HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

480 Câu Tiếng Trung Đời Sống – Dịch Vụ · HSK 2-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 1/3

生活服务

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Thuê nhà & xem nhà	câu 1–57	video 00:00	trang 2
Chuyển nhà	câu 58–117	video 11:20	trang 16
Sửa chữa điện/nước/mạng	câu 118–191	video 23:46	trang 30
Ngân hàng & mở tài khoản	câu 192–239	video 38:18	trang 48
Bưu điện & chuyển phát	câu 240–284	video 48:10	trang 59
Cắt tóc & làm tóc	câu 285–336	video 57:13	trang 70
Spa & nail	câu 337–389	video 1:07:47	trang 82
Giặt là	câu 390–450	video 1:18:30	trang 95
Hành chính & visa	câu 451–480	video 1:31:07	trang 110

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

两千八 — câu 1
liǎngqiān bā
Hai nghìn tám

有多大 — câu 2
yǒu duō dà
rộng bao nhiêu

月付 — câu 3
yuè fù
Trả theo tháng

通网 — câu 4
tōng wǎng
có mạng

入住 — câu 5
rùzhù
dọn vào

看房 — câu 6
kàn fáng
xem nhà

来看房 — câu 7
lái kàn fáng
đến xem nhà

物业费 — câu 8
Wùyè fèi
Phí quản lý

热水 — câu 9
Rèshuǐ
Nước nóng

保安 — câu 10
bǎo'ān
bảo vệ

书桌和衣柜 — câu 11
shūzhuō hé yīguì
bàn học và tủ quần áo

电梯 — câu 12
diàntī
thang máy

一共十八层 — câu 13
yígòng shíbā céng
tổng mười tám tầng

带朋友 — câu 14
dài péngyou
dẫn bạn

要安静 — câu 15
yào ānjìng
phải giữ yên lặng

搬进去 — câu 16
bān jìnqu
dọn vào

次卧 — câu 17
Cìwò
Phòng ngủ phụ

一室一厅 — **yí shì yì tīng** — một phòng ngủ một phòng k…
câu 18

房产证 — **fángchǎnzhèng** — giấy chứng nhận nhà
câu 19

押三个月 — **Yā sān ge yuè** — Cọc ba tháng
câu 20

几楼 — **jǐ lóu** — tầng mấy
câu 21

签两年 — **qiān liǎng nián** — ký hai năm
câu 22

门禁卡 — **ménjìnkǎ** — thẻ từ
câu 23

冰箱 — **Bīngxiāng** — Tủ lạnh
câu 24

自己买 — **zìjǐ mǎi** — tự mua
câu 25

停电动车 — **tíng diàndòngchē** — để xe điện
câu 26

很低 — **hěn dī** — thấp lắm
câu 27

小区 — **xiǎoqū** — Khu chung cư
câu 28

热水器 — **rèshuǐqì** — bình nóng lạnh
câu 29

上班族 — **shàngbānzú** — dân văn phòng
câu 30

六楼太高 — **liù lóu tài gāo** — tầng sáu cao quá
câu 31

吵不吵 — **chǎo bu chǎo** — có ồn không
câu 32

比照片上 — **Bǐ zhàopiàn shang** — So với ảnh
câu 33

不一定 — **bù yídìng** — chưa chắc
câu 34

空调 — **kōngtiáo** — điều hòa
câu 35

行不行 — **xíng bu xíng** — được không
câu 36

三千以内 — **sānqiān yǐnèi** — trong vòng ba nghìn
câu 37

安全 — **ānquán** — an toàn
câu 38

不亮 — **bú liàng** — không sáng
câu 39

开一下窗户 — **kāi yíxià chuānghu** — mở cửa sổ
câu 40

先交 — **xiān jiāo** — đóng trước
câu 41

菜市场 — **càishìchǎng** — chợ
câu 42

每个房间 — **Měi ge fángjiān** — Phòng nào
câu 43

三把钥匙 — **sān bǎ yàoshi** — ba chiếc chìa
câu 44

搬过来 — **bān guòlai** — dọn qua
câu 45

算便宜 — **suàn piányi** — là rẻ
câu 46

搬走 — **bān zǒu** — dọn đi
câu 47

一卫 — **yí wèi** — một vệ sinh
câu 48

分工 — **fēngōng** — chia việc
câu 49

老小区还是新小区 — **lǎo xiǎoqū háishi xīn xiǎoqū** — Khu cũ hay k…
câu 50

今天定 — **jīntiān dìng** — chốt hôm nay
câu 51

采光 — **Cǎiguāng** — ánh sáng — câu 52

水压 — **shuǐyā** — áp lực nước — câu 53

燃气灶 — **ránqìzào** — bếp ga — câu 54

交定金 — **jiāo dìngjīn** — đặt cọc giữ nhà — câu 55

另外算 — **lìngwài suàn** — tính riêng — câu 56

房门钥匙 — **fángmén yàoshi** — chìa khóa cửa nhà — câu 57

1 00:00

一个月**两千八**。

Yí ge yuè **liǎngqiān bā**.

Hai nghìn tám một tháng.

Viết lại: .....

2 00:12

房子**有多大**?

Fángzi **yǒu duō dà**?

Căn nhà **rộng bao nhiêu**?

Viết lại: .....

3 00:22

能不能**月付**?

Néng bu néng **yuè fù**?

Trả theo tháng được không?

Viết lại: .....

4 00:32

家里**通网**了吗?

Jiāli **tōng wǎng** le ma?

Nhà **có mạng** chưa?

Viết lại: .....

5 00:42

什么时候能**入住**?

Shénme shíhou néng **rùzhù**?

Khi nào **dọn vào** được?

Viết lại: .....

6 00:52

今天下午能**看房**吗?

Jīntiān xiàwǔ néng **kàn fáng** ma?

Chiều nay **xem nhà** được không?

Viết lại: .....

7 01:03

你好，我是**来看房**的。

Nǐ hǎo, wǒ shì **lái kàn fáng** de.

Chào anh, tôi **đến xem nhà**.

Viết lại: .....

8 01:15

物业费一个月多少?

Wùyè fèi yí ge yuè duōshao?

Phí quản lý một tháng bao nhiêu?

Viết lại: .....

9 01:26

热水来得快吗?

Rèshuǐ lái de kuài ma?

Nước nóng lên có nhanh không?

Viết lại: .....

10 01:37

小区有**保安**吗?

Xiǎoqū yǒu **bǎo'ān** ma?

Khu có **bảo vệ** không?

Viết lại: .....

11 01:47

有没有**书桌和衣柜**?

Yǒu méiyǒu **shūzhuō hé yīguì**?

Có **bàn học và tủ quần áo** không?

Viết lại: .....

12 01:59

楼里有**电梯**吗?

Lóu li yǒu **diàntī** ma?

Tòa nhà có **thang máy** không?

Viết lại: .....

13 02:10

十二楼，**一共十八层**。

Shí'èr lóu, **yígòng shíbā céng**.

Tầng mười hai, **tổng mười tám tầng**.

Viết lại: .....

14 02:23

能**带朋友**回来住吗?

Néng **dài péngyou** huílai zhù ma?

Có được **dẫn bạn** về ngủ lại không?

Viết lại: .....

15 02:35

晚上几点以后**要安静**?

Wǎnshang jǐ diǎn yǐhòu **yào ānjìng**?

Tối sau mấy giờ **phải giữ yên lặng**?

Viết lại: .....

16 02:47

我下个月一号要**搬进去**。

Wǒ xià ge yuè yī hào yào **bān jìnqu**.

Mùng một tháng sau mình phải **dọn vào**.

Viết lại: .....

17 03:00

次卧有点儿小。

Cìwò yǒudiǎnr xiǎo.

Phòng ngủ phụ hơi nhỏ.

Viết lại: .....

18 03:10

想要**一室一厅**的。

Xiǎng yào **yí shì yì tīng** de.

Muốn căn **một phòng ngủ một phòng khách**.

Viết lại: .....

19 03:22

请出示一下**房产证**。

Qǐng chūshì yíxià **fángchǎnzhèng**.

Vui lòng cho xem **giấy chứng nhận nhà**.

Viết lại: .....

20 03:33

押三个月有点儿多吧?

Yā sān ge yuè yǒudiǎnr duō ba?

Cọc ba tháng hơi nhiều nhỉ?

Viết lại: .....

21 03:45

房子在**几楼**?

Fángzi zài **jǐ lóu**?

Căn nhà ở **tầng mấy**?

Viết lại: .....

22 03:56

我**签两年**，能少一点儿吗?

Wǒ **qiān liǎng nián**, néng shǎo yìdiǎnr ma?

Tôi **ký hai năm**, bớt chút được không?

Viết lại: .....

23 04:10

进门要刷**门禁卡**。

Jìn mén yào shuā **ménjìnkǎ**.

Vào cửa phải quẹt **thẻ từ**.

Viết lại: .....

24 04:22

冰箱有点儿旧了。

Bīngxiāng yǒudiǎnr jiù le.

Tủ lạnh hơi cũ rồi.

Viết lại: .....

25 04:32

微波炉要**自己买**。

Wēibōlú yào **zìjǐ mǎi**.

Lò vi sóng phải **tự mua**.

Viết lại: .....

26 04:44

有地方**停电动车**吗?

Yǒu dìfang **tíng diàndòngchē** ma?

Có chỗ **để xe điện** không?

Viết lại: .....

27 04:55

这个价已经**很低**了。

Zhège jià yǐjīng **hěn dī** le.

Giá này đã **thấp lắm** rồi.

Viết lại: .....

28 05:07

这个**小区**环境怎么样?

Zhège **xiǎoqū** huánjìng zěnmeyàng?

Khu chung cư này môi trường thế nào?

Viết lại: .....

29 05:19

能换个新的**热水器**吗?

Néng huàn ge xīn de **rèshuǐqì** ma?

Đổi **bình nóng lạnh** mới được không?

Viết lại: .....

30 05:31

都是**上班族**，比较安静。

Dōu shì **shàngbānzú**, bǐjiào ānjìng.

Đều là **dân văn phòng**, khá yên tĩnh.

Viết lại: .....

31 05:45

没电梯的话**六楼太高**了。

Méi diàntī dehuà **liù lóu tài gāo** le.

Không có thang máy thì **tầng sáu cao quá**.

Viết lại: .....

32 05:59

楼下**吵不吵**?

Lóuxià **chǎo bu chǎo**?

Dưới nhà **có ồn không**?

Viết lại: .....

33 06:09

比照片上看着小一点儿。

Bǐ zhàopiàn shang kànzhe xiǎo yìdiǎnr.

So với ảnh thì nhìn nhỏ hơn chút.

Viết lại: .....

34 06:21

网上的照片**不一定**是真的。

Wǎngshang de zhàopiàn **bù yídìng** shì zhēn de.

Ảnh trên mạng **chưa chắc** là thật.

Viết lại: .....

35 06:34

有**空调**吗？几台?

Yǒu **kōngtiáo** ma? Jǐ tái?

Có **điều hòa** không? Mấy cái?

Viết lại: .....

36 06:46

两千五**行不行**?

Liǎngqiān wǔ **xíng bu xíng**?

Hai nghìn rưỡi **được không**?

Viết lại: .....

37 06:57

每个月**三千以内**。

Měi ge yuè **sānqiān yǐnèi**.

Mỗi tháng **trong vòng ba nghìn**.

Viết lại: .....

38 07:09

晚上回来**安全**吗?

Wǎnshang huílai **ānquán** ma?

Tối về có **an toàn** không?

Viết lại: .....

39 07:20

灯有几个**不亮**了。

Dēng yǒu jǐ ge **bú liàng** le.

Có mấy cái đèn **không sáng**.

Viết lại: .....

40 07:31

我能**开一下窗户**吗?

Wǒ néng **kāi yíxià chuānghu** ma?

Tôi **mở cửa sổ** chút được không?

Viết lại: .....

41 07:42

一共要**先交**多少钱?

Yígòng yào **xiān jiāo** duōshao qián?

Tổng cộng phải **đóng trước** bao nhiêu?

Viết lại: .....

42 07:54

附近有超市和**菜市场**吗?

Fùjìn yǒu chāoshì hé **càishìchǎng** ma?

Gần đây có siêu thị và **chợ** không?

Viết lại: .....

43 08:06

每个房间都有一台空调。

Měi ge fángjiān dōu yǒu yì tái kōngtiáo.
Phòng nào cũng có một cái điều hòa.

Viết lại: .....

44 08:19

一共三把钥匙，您点一下。

Yígòng **sān bǎ yàoshi**, nín diǎn yíxià.
Tổng **ba chiếc chìa**, anh kiểm lại.

Viết lại: .....

45 08:32

这个周末就可以搬过来。

Zhège zhōumò jiù kěyǐ **bān guòlai**.
Cuối tuần này là **dọn qua** được rồi.

Viết lại: .....

46 08:44

这个价格在附近算便宜的。

Zhège jiàgé zài fùjìn **suàn piányi** de.
Giá này ở quanh đây **là rẻ** rồi.

Viết lại: .....

47 08:59

这些家具我不需要，能搬走吗？

Zhèxiē jiājù wǒ bù xūyào, néng **bān zǒu** ma?
Mấy đồ này tôi không cần, **dọn đi** được không?

Viết lại: .....

48 09:13

两室一厅一卫。

Liǎng shì yì tīng **yí wèi**.
Hai phòng ngủ, một phòng khách, **một vệ sinh**.

Viết lại: .....

49 09:26

打扫卫生怎么**分工**?

Dǎsǎo wèishēng zěnme **fēngōng**?

Dọn dẹp **chia việc** thế nào?

Viết lại: .....

50 09:38

是**老小区还是新小区**?

Shì **lǎo xiǎoqū háishi xīn xiǎoqū**?

Khu cũ hay khu mới?

Viết lại: .....

51 09:51

如果**今天定**，就这个价。

Rúguǒ **jīntiān dìng**, jiù zhège jià.

Nếu **chốt hôm nay** thì lấy giá này.

Viết lại: .....

52 10:03

采光好不好?

Cǎiguāng hǎo bu hǎo?

Nhà có đủ **ánh sáng** không?

Viết lại: .....

53 10:14

我试一下**水压**。

Wǒ shì yíxià **shuǐyā**.

Để tôi thử **áp lực nước**.

Viết lại: .....

54 10:24

厨房有**燃气灶**和抽油烟机。

Chúfáng yǒu **ránqìzào** hé chōuyóuyānjī.

Bếp có **bếp ga** và máy hút mùi.

Viết lại: .....

55 10:37

今天先**交定金**。

Jīntiān xiān **jiāo dìngjīn**.

Hôm nay **đặt cọc giữ nhà** trước.

Viết lại: .....

56 10:48

停车费**另外算**。

Tíngchē fèi **lìngwài suàn**.

Phí gửi xe **tính riêng**.

Viết lại: .....

57 10:59

这是**房门钥匙**。

Zhè shì **fángmén yàoshi**.

Đây là **chìa khóa cửa nhà**.

Viết lại: .....

起 — qǐ — nhấc
câu 58

货梯 — Huòtī — Thang chở hàng
câu 59

太沉 — tài chén — nặng quá
câu 60

没想到 — Méi xiǎngdào — Không ngờ
câu 61

来新家吃饭 — lái xīn jiā chīfàn — đến nhà mới ăn cơm
câu 62

住着真舒服 — zhùzhe zhēn shūfu — ở thật dễ chịu
câu 63

邻居 — línjū — hàng xóm
câu 64

突然 — tūrán — tự nhiên
câu 65

新家 — Xīn jiā — Nhà mới
câu 66

搬了三个小时 — bānle sān ge xiǎoshí — chuyển mất ba tiếng
câu 67

新搬来 — xīn bān lái — mới chuyển đến
câu 68

离公司太远 — lí gōngsī tài yuǎn — xa công ty quá
câu 69

用报纸包好 — yòng bàozhǐ bāo hǎo — bọc bằng giấy báo
câu 70

大一点儿 — dà yìdiǎnr — rộng hơn chút
câu 71

写上房间名 — xiě shang fángjiān míng — ghi tên phòng
câu 72

二十来个箱子 — Èrshí lái ge xiāngzi — Khoảng hai mươi thù…
câu 73

两边 — Liǎngbiān — Hai bên
câu 74

一层楼 — **Yì céng lóu** — Mỗi tầng
câu 75

厨房用 — **chúfáng yòng** — đồ bếp
câu 76

大工程 — **dà gōngchéng** — việc lớn
câu 77

搬家的日子 — **Bānjiā de rìzi** — ngày chuyển
câu 78

预约搬家 — **yùyuē bānjiā** — đặt lịch chuyển nhà
câu 79

搬上车 — **bān shang chē** — lên xe
câu 80

暖房 — **nuǎnfáng** — ăn tân gia
câu 81

帮我搬家 — **bāng wǒ bānjiā** — giúp mình chuyển nhà
câu 82

纸箱 — **zhǐxiāng** — thùng giấy
câu 83

按住 — **ànzhù** — Giữ
câu 84

灯泡 — **Dēngpào** — bóng đèn
câu 85

带什么礼物 — **dài shénme lǐwù** — mang quà gì
câu 86

停不到楼下 — **tíng bu dào lóuxià** — không đỗ sát dưới nhà
câu 87

自己拿 — **zìjǐ ná** — tự cầm
câu 88

挤地铁 — **jǐ dìtiě** — chen tàu điện ngầm
câu 89

干杯 — **gānbēi** — Cạn ly
câu 90

吃完 — **chī wán** — ăn hết
câu 91

大件家具 **dà jiàn jiājù**
đồ nội thất to
câu 92

多少东西 **duōshao dōngxi**
bao nhiêu đồ
câu 93

准时 **zhǔnshí**
đúng giờ
câu 94

新地址 **Xīn dìzhǐ**
địa chỉ mới
câu 95

搬家师傅 **Bānjiā shīfu**
thợ chuyển nhà
câu 96

植物 **Zhíwù**
Cây cảnh
câu 97

提前一个月通知 **tíqián yí ge yuè tōngzhī**
báo trước một t…
câu 98

打扫一遍 **dǎsǎo yí biàn**
Quét dọn một lượt
câu 99

差不多 **chàbuduō**
gần xong
câu 100

扔掉 **rēng diào**
vứt đi
câu 101

没用的东西 **méiyòng de dōngxi**
đồ vô dụng
câu 102

整理 **zhěnglǐ**
sắp xếp
câu 103

过不去 **guò bu qù**
không lọt qua
câu 104

放哪个房间 **fàng nǎge fángjiān**
để phòng nào
câu 105

只要二十分钟 **zhǐ yào èrshí fēnzhōng**
chỉ mất hai mươi phút
câu 106

搬家清单 **bānjiā qīngdān**
danh sách chuyển nhà
câu 107

从哪儿搬到哪儿 **Cóng nǎr bān dào nǎr**
Chuyển từ đâu đ…
câu 108

好日子 — **hǎo rìzi** — ngày đẹp
câu 109

塞点儿纸 — **sāi diǎnr zhǐ** — nhét ít giấy
câu 110

物业办公室 — **Wùyè bàngōngshì** — Văn phòng ban quản lý
câu 111

一起过去 — **yìqǐ guòqu** — qua luôn
câu 112

对着门 — **duìzhe mén** — quay ra cửa
câu 113

小家电 — **xiǎo jiādiàn** — đồ điện nhỏ
câu 114

厢式货车 — **xiāngshì huòchē** — xe tải thùng
câu 115

结清 — **jiéqīng** — thanh toán xong
câu 116

移机 — **yíjī** — chuyển địa điểm
câu 117

58 11:30

一、二、三，**起**！

Yī, èr, sān, **qǐ**!

Một, hai, ba, **nhấc**!

Viết lại: .....

59 11:46

货梯在后面。

Huòtī zài hòumian.

Thang chở hàng ở phía sau.

Viết lại: .....

60 11:57

这个箱子**太沉**了。

Zhège xiāngzi **tài chén** le.

Thùng này **nặng quá**.

Viết lại: .....

61 12:08

没想到我东西这么多。

Méi xiǎngdào wǒ dōngxi zhème duō.

Không ngờ đồ mình nhiều thế.

Viết lại: .....

62 12:20

我请大家**来新家吃饭**。

Wǒ qǐng dàjiā **lái xīn jiā chīfàn**.

Mình mời mọi người **đến nhà mới ăn cơm**.

Viết lại: .....

63 12:33

新家**住着真舒服**。

Xīn jiā **zhùzhe zhēn shūfu**.

Nhà mới **ở thật dễ chịu**.

Viết lại: .....

64 12:44

以后就是**邻居**了。

Yǐhòu jiù shì **línjū** le.

Từ giờ là **hàng xóm** rồi.

Viết lại: .....

65 12:55

为什么**突然**要搬啊?

Wèishénme **tūrán** yào bān a?

Sao **tự nhiên** lại chuyển?

Viết lại: .....

66 13:06

新家在六楼，没电梯。

Xīn jiā zài liù lóu, méi diàntī.

Nhà mới ở tầng sáu, không có thang máy.

Viết lại: .....

67 13:19

一共**搬了三个小时**。

Yígòng **bānle sān ge xiǎoshí**.

Tổng cộng **chuyển mất ba tiếng**.

Viết lại: .....

68 13:30

你好，我是**新搬来**的。

Nǐ hǎo, wǒ shì **xīn bān lái** de.

Chào chị, em **mới chuyển đến**.

Viết lại: .....

69 13:43

我换工作了，**离公司太远**。

Wǒ huàn gōngzuò le, **lí gōngsī tài yuǎn**.

Em đổi việc, ở đây **xa công ty quá**.

Viết lại: .....

70 13:57

碗和盘子要**用报纸包好**。

Wǎn hé pánzi yào **yòng bàozhǐ bāo hǎo**.

Bát đĩa phải **bọc bằng giấy báo**.

Viết lại: .....

71 14:11

想找个**大一点儿**的房子。

Xiǎng zhǎo ge **dà yìdiǎnr** de fángzi.

Muốn tìm nhà **rộng hơn chút**.

Viết lại: .....

72 14:23

每个箱子都**写上房间名**。

Měi ge xiāngzi dōu **xiě shang fángjiān míng**.

Mỗi thùng đều **ghi tên phòng**.

Viết lại: .....

73 14:35

二十来个箱子，还有一张床。

Èrshí lái ge xiāngzi, hái yǒu yì zhāng chuáng.

Khoảng hai mươi thùng, thêm một cái giường.

Viết lại: .....

74 14:50

两边都有电梯吗？

Liǎngbiān dōu yǒu diàntī ma?

Hai bên đều có thang máy chứ?

Viết lại: .....

75 15:01

一层楼加多少钱？

Yì céng lóu jiā duōshao qián?

Mỗi tầng thêm bao nhiêu?

Viết lại: .....

76 15:12

这箱是**厨房用**的。

Zhè xiāng shì **chúfáng yòng** de.

Thùng này là **đồ bếp**.

Viết lại: .....

77 15:23

搬家真是个**大工程**。

Bānjiā zhēn shì ge **dà gōngchéng**.

Chuyển nhà đúng là **việc lớn**.

Viết lại: .....

78 15:35

搬家的日子定了吗?

Bānjiā de rìzi dìng le ma?

Đã chốt **ngày chuyển** chưa?

Viết lại: .....

79 15:46

你好，我想**预约搬家**。

Nǐ hǎo, wǒ xiǎng **yùyuē bānjiā**.

Chào anh, tôi muốn **đặt lịch chuyển nhà**.

Viết lại: .....

80 15:59

东西都**搬上车**了吗?

Dōngxi dōu **bān shang chē** le ma?

Đồ đã **lên xe** hết chưa?

Viết lại: .....

81 16:10

周末来我家**暖房**吧。

Zhōumò lái wǒ jiā **nuǎnfáng** ba.

Cuối tuần đến nhà mình **ăn tân gia** nhé.

Viết lại: .....

82 16:22

周末能来**帮我搬家**吗?

Zhōumò néng lái **bāng wǒ bānjiā** ma?

Cuối tuần qua **giúp mình chuyển nhà** được không?

Viết lại: .....

83 16:34

先去超市要几个**纸箱**。

Xiān qù chāoshì yào jǐ ge **zhǐxiāng**.

Ra siêu thị xin mấy cái **thùng giấy** trước.

Viết lại: .....

84 16:47

电梯能不能**按住**一下?

Diàntī néng bu néng **ànzhù** yíxià?

Giữ thang máy giúp chút được không?

Viết lại: .....

85 16:59

灯泡坏了一个，换一下。

Dēngpào huàile yí ge, huàn yíxià.

Hỏng một **bóng đèn**, thay đi.

Viết lại: .....

86 17:12

去暖房**带什么礼物**好?

Qù nuǎnfáng **dài shénme lǐwù** hǎo?

Đi tân gia nên **mang quà gì** nhỉ?

Viết lại: .....

87 17:24

车**停不到楼下**，要走一段。

Chē **tíng bu dào lóuxià**, yào zǒu yí duàn.

Xe **không đỗ sát dưới nhà** được, phải đi bộ một đoạn.

Viết lại: .....

88 17:39

电脑我**自己拿**，不放车上。

Diànnǎo wǒ **zìjǐ ná**, bú fàng chē shang.

Máy tính tôi **tự cầm**, không để lên xe.

Viết lại: .....

89 17:52

上班终于不用**挤地铁**了。

Shàngbān zhōngyú búyòng **jǐ dìtiě** le.

Cuối cùng đi làm không phải **chen tàu điện ngầm** nữa.

Viết lại: .....

90 18:07

为新家**干杯**！

Wèi xīn jiā **gānbēi**!

Cạn ly mừng nhà mới!

Viết lại: .....

91 18:17

这几天把冰箱里的菜**吃完**。

Zhè jǐ tiān bǎ bīngxiāng li de cài **chī wán**.

Mấy hôm nay **ăn hết** đồ trong tủ lạnh.

Viết lại: .....

92 18:31

先搬**大件家具**。

Xiān bān **dà jiàn jiājù**.

Khiêng **đồ nội thất to** trước.

Viết lại: .....

93 18:42

大概有**多少东西**？

Dàgài yǒu **duōshao dōngxi**?

Khoảng **bao nhiêu đồ**?

Viết lại: .....

94 18:52

早上八点**准时**到。

Zǎoshang bā diǎn **zhǔnshí** dào.

Tám giờ sáng có mặt **đúng giờ**.

Viết lại: .....

95 19:04

新地址发给你了。

Xīn dìzhǐ fā gěi nǐ le.

Gửi **địa chỉ mới** cho bạn rồi.

Viết lại: .....

96 19:15

搬家师傅几点能到?

Bānjiā shīfu jǐ diǎn néng dào?

Mấy giờ **thợ chuyển nhà** tới được?

Viết lại: .....

97 19:26

植物怎么搬比较好?

Zhíwù zěnme bān bǐjiào hǎo?

Cây cảnh chuyển thế nào thì tốt?

Viết lại: .....

98 19:38

我**提前一个月通知**您。

Wǒ **tíqián yí ge yuè tōngzhī** nín.

Em **báo trước một tháng** ạ.

Viết lại: .....

99 19:49

先**打扫一遍**再放东西。

Xiān **dǎsǎo yí biàn** zài fàng dōngxi.

Quét dọn một lượt rồi mới để đồ.

Viết lại: .....

100 20:02

终于收拾得**差不多**了。

Zhōngyú shōushi de **chàbuduō** le.

Cuối cùng cũng dọn **gần xong**.

Viết lại: .....

101 20:13

用不上的东西就**扔掉**吧。

Yòng bu shàng de dōngxi jiù **rēng diào** ba.

Đồ không dùng tới thì **vứt đi**.

Viết lại: .....

102 20:26

收拾出好多**没用的东西**。

Shōushi chū hǎo duō **méiyòng de dōngxi**.

Dọn ra cả đống **đồ vô dụng**.

Viết lại: .....

103 20:38

厨房的东西明天再**整理**。

Chúfáng de dōngxi míngtiān zài **zhěnglǐ**.

Đồ bếp mai hẵng **sắp xếp**.

Viết lại: .....

104 20:51

这个沙发太大，门口**过不去**。

Zhège shāfā tài dà, ménkǒu **guò bu qù**.

Sofa này to quá, **không lọt qua** cửa.

Viết lại: .....

105 21:06

师傅，这张桌子**放哪个房间**？

Shīfu, zhè zhāng zhuōzi **fàng nǎge fángjiān**?

Anh ơi, cái bàn này **để phòng nào**?

Viết lại: .....

106 21:20
从新家到公司**只要二十分钟**。
Cóng xīn jiā dào gōngsī **zhǐ yào èrshí fēnzhōng**.
Từ nhà mới tới công ty **chỉ mất hai mươi phút**.
Viết lại: .....

107 21:36
先列个**搬家清单**。
Xiān liè ge **bānjiā qīngdān**.
Lên **danh sách chuyển nhà** trước.
Viết lại: .....

108 21:48
从哪儿搬到哪儿?
Cóng nǎr bān dào nǎr?
Chuyển từ đâu đến đâu ạ?
Viết lại: .....

109 21:58
我想挑个**好日子**搬。
Wǒ xiǎng tiāo ge **hǎo rìzi** bān.
Mình muốn chọn **ngày đẹp** để chuyển.
Viết lại: .....

110 22:10
杯子中间**塞点儿纸**。
Bēizi zhōngjiān **sāi diǎnr zhǐ**.
Giữa các cốc **nhét ít giấy**.
Viết lại: .....

111 22:22
物业办公室在哪儿?
Wùyè bàngōngshì zài nǎr?
Văn phòng ban quản lý ở đâu?
Viết lại: .....

112 22:32
我坐你们的车**一起过去**。
Wǒ zuò nǐmen de chē **yìqǐ guòqu**.
Tôi đi xe các anh **qua luôn**.
Viết lại:

113 22:45
床别**对着门**。
Chuáng bié **duìzhe mén**.
Giường đừng **quay ra cửa**.
Viết lại:

114 22:55
送个绿植或者**小家电**吧。
Sòng ge lǜzhí huòzhě **xiǎo jiādiàn** ba.
Tặng chậu cây hoặc **đồ điện nhỏ** đi.
Viết lại:

115 23:08
要小面包车还是**厢式货车**?
Yào xiǎo miànbāochē háishi **xiāngshì huòchē**?
Cần xe van nhỏ hay **xe tải thùng**?
Viết lại:

116 23:22
旧房子的水电费**结清**了吗?
Jiù fángzi de shuǐdiàn fèi **jiéqīng** le ma?
Tiền điện nước nhà cũ **thanh toán xong** chưa?
Viết lại:

117 23:36
宽带要办**移机**。
Kuāndài yào bàn **yíjī**.
Internet phải làm **chuyển địa điểm**.
Viết lại:

开一下 — **kāi yíxià** — bật thử
câu 118

能来 — **néng lái** — qua được
câu 119

下水道堵 — **Xiàshuǐdào dǔ** — Cống bị tắc
câu 120

跳闸 — **tiàozhá** — nhảy cầu dao
câu 122

停水 — **tíngshuǐ** — cắt nước
câu 123

什么问题 — **shénme wèntí** — bị làm sao
câu 124

二十四小时 — **èrshísì xiǎoshí** — hai mươi bốn giờ
câu 125

电闸 — **Diànzhá** — Cầu dao điện
câu 126

忽冷忽热 — **hū lěng hū rè** — lúc nóng lúc lạnh
câu 127

网线 — **Wǎngxiàn** — Dây mạng
câu 128

电表 — **diànbiǎo** — đồng hồ điện
câu 129

网速 — **Wǎngsù** — Tốc độ mạng
câu 130

上门费 — **Shàngmén fèi** — Phí đến nhà
câu 131

物业 — **wùyè** — ban quản lý
câu 132

暖气 — **Nuǎnqì** — Lò sưởi
câu 134

每个月 — **měi ge yuè** — mỗi tháng
câu 135

下单预约 — **xiàdān yùyuē** — đặt lịch
câu 136

八点半 — **bā diǎn bàn** — tám rưỡi
câu 137

早一点 — **zǎo yìdiǎn** — Sớm hơn chút
câu 138

准备 — **zhǔnbèi** — chuẩn bị
câu 139

很久才 — **hěn jiǔ cái** — rất lâu mới
câu 140

上门 — **shàngmén** — qua nhà
câu 141

运营商 — **yùnyíngshāng** — nhà mạng
câu 142

线路问题 — **xiànlù wèntí** — đường dây
câu 143

上门疏通 — **shàngmén shūtōng** — đến tận nhà thông tắc
câu 144

全是水 — **quán shì shuǐ** — toàn là nước
câu 145

没电 — **méi diàn** — không có điện
câu 146

加氟 — **jiā fú** — nạp gas
câu 147

改到 — **gǎi dào** — Đổi sang
câu 148

停电 — **tíngdiàn** — mất điện
câu 149

就跳闸 — **jiù tiàozhá** — là nhảy cầu dao
câu 150

不制冷 — **bú zhìlěng** — không lạnh
câu 152

霉味 — **méiwèi** — mùi ẩm mốc
câu 153

滤网 — **Lǜwǎng** — Lưới lọc
câu 154

清洗 — **qīngxǐ** — vệ sinh
câu 155

电工 — **diàngōng** — thợ điện
câu 156

下不去 — **xià bu qù** — không thoát được
câu 157

堵住 — **dǔzhù** — làm tắc
câu 158

报价 — **bàojià** — báo giá
câu 159

变凉 — **biàn liáng** — lạnh ngắt
câu 160

电容 — **diànróng** — tụ điện
câu 161

零头 — **líntóu** — số lẻ
câu 162

快十年 — **kuài shí nián** — gần mười năm
câu 163

凉快 — **liángkuai** — mát
câu 164

正常 — **zhèngcháng** — bình thường
câu 165

光猫 — **Guāngmāo** — modem quang
câu 166

地址 — **dìzhǐ** — Địa chỉ
câu 167

商量 — **shāngliang** — thương lượng
câu 168

修好 — **Xiū hǎo** — Sửa xong
câu 169

一共 — **yígòng** — tổng cộng
câu 170

等您 — **děng nín** — đợi anh
câu 171

收五十块 **shōu wǔshí kuài**
lấy năm mươi tệ
câu 172

多长时间 **duō cháng shíjiān**
bao lâu
câu 173

注意 **zhùyì**
chú ý
câu 174

辛苦 **Xīnkǔ**
Vất vả
câu 175

换个新的 **huàn ge xīn de**
thay luôn cái mới
câu 176

连的人太多 **lián de rén tài duō**
nhiều người kết nối quá
câu 177

多久能到 **duō jiǔ néng dào**
bao lâu nữa anh tới
câu 178

来修一下 **lái xiū yíxià**
qua sửa
câu 179

水阀 **Shuǐfá**
Van nước
câu 180

一闪一闪 **yì shǎn yì shǎn**
chớp chớp
câu 181

流水 **liúshuǐ**
chảy nước
câu 182

转账 **zhuǎnzhàng**
Chuyển khoản
câu 183

总闸 **zǒngzhá**
cầu dao tổng
câu 184

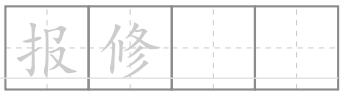
给我打个电话 **gěi wǒ dǎ ge diànhuà**
gọi cho tôi
câu 185

不凉 **bù liáng**
không mát
câu 186

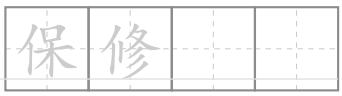
断网 **duànwǎng**
rớt mạng
câu 187

总阀 **zǒngfá**
van tổng
câu 188

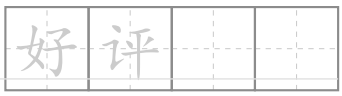
报修 — **bàoxiū** — báo hỏng — câu 189



保修 — **bǎoxiū** — bảo hành — câu 190



好评 — **hǎopíng** — đánh giá tốt — câu 191



118 23:56

我**开一下**看看。

Wǒ **kāi yíxià** kànkan.

Tôi **bật thử** xem sao.

Viết lại: .....

119 24:06

今天下午**能来**吗?

Jīntiān xiàwǔ **néng lái** ma?

Chiều nay **qua được** không?

Viết lại: .....

120 24:16

下水道堵了。

Xiàshuǐdào dǔ le.

Cống bị tắc rồi.

Viết lại: .....

121 24:26

水压太小了。

Shuǐyā tài xiǎo le.

Áp lực nước yếu quá.

Viết lại: .....

122 24:36

是不是**跳闸**了?

Shì bu shì **tiàozhá** le?

Có phải bị **nhảy cầu dao** không?

Viết lại: .....

123 24:47

今天小区**停水**吗?

Jīntiān xiǎoqū **tíngshuǐ** ma?

Hôm nay khu chung cư có **cắt nước** không?

Viết lại: .....

124 24:58

请问是**什么问题**?

Qǐngwèn shì **shénme wèntí**?

Xin hỏi **bị làm sao** ạ?

Viết lại: .....

125 25:09

有没有**二十四小时**上门的?

Yǒu méiyǒu **èrshísì xiǎoshí** shàngmén de?

Có bên nào đến tận nhà **hai mươi bốn giờ** không?

Viết lại: .....

126 25:22

电闸在哪儿?

Diànzhá zài nǎr?

Cầu dao điện ở đâu?

Viết lại: .....

127 25:32

水温**忽冷忽热**的。

Shuǐwēn **hū lěng hū rè** de.

Nước **lúc nóng lúc lạnh**.

Viết lại: .....

128 25:43

网线是不是松了?

Wǎngxiàn shì bu shì sōng le?

Dây mạng có bị lỏng không?

Viết lại: .....

129 25:54

能帮我看看**电表**吗?

Néng bāng wǒ kànkan **diànbiǎo** ma?

Xem giúp tôi **đồng hồ điện** được không?

Viết lại: .....

130 26:05

网速快多了。

Wǎngsù kuài duō le.

Tốc độ mạng nhanh hơn nhiều rồi.

Viết lại: .....

131 26:16

上门费多少钱?

Shàngmén fèi duōshao qián?

Phí đến nhà bao nhiêu tiền?

Viết lại: .....

132 26:27

我去**物业**问一下。

Wǒ qù **wùyè** wèn yíxià.

Tôi xuống **ban quản lý** hỏi thử.

Viết lại: .....

133 26:38

热水器不出热水了。

Rèshuǐqì bù chū rèshuǐ le.

Bình nóng lạnh không ra nước nóng nữa.

Viết lại: .....

134 26:50

暖气不热，房间好冷。

Nuǎnqì bú rè, fángjiān hǎo lěng.

Lò sưởi không ấm, phòng lạnh quá.

Viết lại: .....

135 27:04

滤网**每个月**洗一次。

Lǜwǎng **měi ge yuè** xǐ yí cì.

Lưới lọc **mỗi tháng** rửa một lần.

Viết lại: .....

136 27:16
我在手机上**下单预约**了。
Wǒ zài shǒujī shang **xiàdān yùyuē** le.
Tôi **đặt lịch** trên điện thoại rồi.

Viết lại: .....

137 27:28
那我**八点半**到。
Nà wǒ **bā diǎn bàn** dào.
Vậy **tám rưỡi** tôi tới.

Viết lại: .....

138 27:38
能不能**早一点**？我十点要出门。
Néng bu néng **zǎo yìdiǎn**? Wǒ shí diǎn yào chūmén.
Sớm hơn chút được không? Mười giờ tôi phải ra ngoài.

Viết lại: .....

139 27:53
需要我**准备**什么吗？
Xūyào wǒ **zhǔnbèi** shénme ma?
Tôi có cần **chuẩn bị** gì không?

Viết lại: .....

140 28:04
热水要放**很久才**出来。
Rèshuǐ yào fàng **hěn jiǔ cái** chūlai.
Phải xả **rất lâu mới** có nước nóng.

Viết lại: .....

141 28:17
您什么时候方便**上门**？
Nín shénme shíhou fāngbiàn **shàngmén**?
Khi nào anh tiện **qua nhà**?

Viết lại: .....

142 28:28
我打一下**运营商**的客服电话。
Wǒ dǎ yíxià **yùnyíngshāng** de kèfú diànhuà.
Tôi gọi tổng đài **nhà mạng** một chút.
Viết lại:

143 28:41
物业说是**线路问题**。
Wùyè shuō shì **xiànlù wèntí**.
Ban quản lý nói là do **đường dây**.
Viết lại:

144 28:53
你们能**上门疏通**吗?
Nǐmen néng **shàngmén shūtōng** ma?
Bên anh có **đến tận nhà thông tắc** không?
Viết lại:

145 29:05
地上**全是水**!
Dìshang **quán shì shuǐ**!
Dưới sàn **toàn là nước**!
Viết lại:

146 29:15
只有我家**没电**。
Zhǐyǒu wǒ jiā **méi diàn**.
Chỉ mỗi nhà tôi **không có điện**.
Viết lại:

147 29:25
可能需要**加氟**。
Kěnéng xūyào **jiā fú**.
Có thể cần **nạp gas**.
Viết lại:

148 29:36
能**改到**周末吗?
Néng **gǎi dào** zhōumò ma?
Đổi sang cuối tuần được không?
Viết lại: .....

149 29:46
家里突然**停电**了。
Jiāli tūrán **tíngdiàn** le.
Nhà tự nhiên bị **mất điện**.
Viết lại: .....

150 29:57
一开空调**就跳闸**。
Yì kāi kōngtiáo **jiù tiàozhá**.
Cứ bật điều hòa **là nhảy cầu dao**.
Viết lại: .....

151 30:09
可能是**灯泡**坏了。
Kěnéng shì **dēngpào** huài le.
Chắc là **bóng đèn** hỏng rồi.
Viết lại: .....

152 30:19
冰箱也**不制冷**了。
Bīngxiāng yě **bú zhìlěng** le.
Tủ lạnh cũng **không lạnh** nữa.
Viết lại: .....

153 30:30
空调有一股**霉味**。
Kōngtiáo yǒu yì gǔ **méiwèi**.
Điều hòa có **mùi ẩm mốc**.
Viết lại: .....

154 30:41
滤网多久没洗了?
Lǜwǎng duō jiǔ méi xǐ le?
Lưới lọc bao lâu rồi chưa rửa?

Viết lại: .....

155 30:52
空调要**清洗**一下。
Kōngtiáo yào **qīngxǐ** yíxià.
Điều hòa cần **vệ sinh** một chút.

Viết lại: .....

156 31:04
我们需要一个**电工**。
Wǒmen xūyào yí ge **diàngōng**.
Chúng ta cần một **thợ điện**.

Viết lại: .....

157 31:14
洗碗池的水**下不去**。
Xǐwǎnchí de shuǐ **xià bu qù**.
Nước trong bồn rửa bát **không thoát được**.

Viết lại: .....

158 31:27
可能是头发**堵住**了。
Kěnéng shì tóufa **dǔzhù** le.
Có thể là do tóc **làm tắc**.

Viết lại: .....

159 31:38
我先检查一下再**报价**。
Wǒ xiān jiǎnchá yíxià zài **bàojià**.
Tôi kiểm tra trước rồi mới **báo giá**.

Viết lại: .....

160 31:50
洗澡洗到一半水**变凉**了。
Xǐzǎo xǐ dào yíbàn shuǐ **biàn liáng** le.
Tắm được nửa chừng thì nước **lạnh ngắt**.
Viết lại: .....

161 32:04
问题找到了，是**电容**坏了。
Wèntí zhǎodào le, shì **diànróng** huài le.
Tìm ra lỗi rồi, là **tụ điện** hỏng.
Viết lại: .....

162 32:19
一共一百八，**零头**不要了。
Yígòng yìbǎi bā, **língtóu** bú yào le.
Tổng một trăm tám, bỏ **số lẻ**.
Viết lại: .....

163 32:31
这个热水器用了**快十年**了。
Zhège rèshuǐqì yòng le **kuài shí nián** le.
Bình nóng lạnh này dùng **gần mười năm** rồi.
Viết lại: .....

164 32:45
现在**凉快**多了。
Xiànzài **liángkuai** duō le.
Giờ **mát** hơn nhiều rồi.
Viết lại: .....

165 32:55
热水也**正常**了。
Rèshuǐ yě **zhèngcháng** le.
Nước nóng cũng **bình thường** rồi.
Viết lại: .....

166 33:06
光猫上的灯不亮。
Guāngmāo shang de dēng bú liàng.
Đèn trên **modem quang** không sáng.
Viết lại: .....

167 33:18
您家**地址**是哪里?
Nín jiā **dìzhǐ** shì nǎli?
Địa chỉ nhà chị ở đâu?
Viết lại: .....

168 33:28
价格能再**商量**吗?
Jiàgé néng zài **shāngliang** ma?
Giá có **thương lượng** thêm được không?
Viết lại: .....

169 33:40
修好了，您试一下。
Xiū hǎo le, nín shì yíxià.
Sửa xong rồi, chị thử xem.
Viết lại: .....

170 33:51
师傅，**一共**收多少?
Shīfu, **yígòng** shōu duōshao?
Anh ơi, **tổng cộng** lấy bao nhiêu?
Viết lại: .....

171 34:03
没关系，我在家**等您**。
Méi guānxi, wǒ zài jiā **děng nín**.
Không sao, tôi ở nhà **đợi anh**.
Viết lại: .....

172 34:15
上门检查**收五十块**。
Shàngmén jiǎnchá **shōu wǔshí kuài**.
Đến kiểm tra **lấy năm mươi tệ**.
Viết lại:

173 34:27
大概要修**多长时间**?
Dàgài yào xiū **duō cháng shíjiān**?
Khoảng **bao lâu** thì sửa xong?
Viết lại:

174 34:39
平时要**注意**什么吗?
Píngshí yào **zhùyì** shénme ma?
Bình thường cần **chú ý** gì không?
Viết lại:

175 34:50
辛苦您了，喝口水吧。
Xīnkǔ nín le, hē kǒu shuǐ ba.
Vất vả cho anh quá, uống ngụm nước đi.
Viết lại:

176 35:03
还是直接**换个新的**吧。
Háishi zhíjiē **huàn ge xīn de** ba.
Hay là **thay luôn cái mới** đi.
Viết lại:

177 35:14
是不是**连的人太多**了?
Shì bu shì **lián de rén tài duō** le?
Có phải **nhiều người kết nối quá** không?
Viết lại:

178 35:27
师傅，您大概**多久能到**？
Shīfu, nín dàgài **duō jiǔ néng dào**?
Anh ơi, khoảng **bao lâu nữa anh tới**?
Viết lại:

179 35:41
我家空调坏了，想请您**来修一下**。
Wǒ jiā kōngtiáo huài le, xiǎng qǐng nín **lái xiū yíxià**.
Điều hòa nhà tôi hỏng, muốn nhờ anh **qua sửa**.
Viết lại:

180 35:56
水阀在洗手池下面。
Shuǐfá zài xǐshǒuchí xiàmian.
Van nước ở dưới bồn rửa tay.
Viết lại:

181 36:08
灯**一闪一闪**的。
Dēng **yì shǎn yì shǎn** de.
Đèn cứ **chớp chớp**.
Viết lại:

182 36:19
马桶一直在**流水**。
Mǎtǒng yìzhí zài **liúshuǐ**.
Bồn cầu cứ **chảy nước** mãi.
Viết lại:

183 36:31
可以微信**转账**吗？
Kěyǐ Wēixìn **zhuǎnzhàng** ma?
Chuyển khoản qua WeChat được không?
Viết lại:

184 36:43
先别碰，把**总闸**关了。
Xiān bié pèng, bǎ **zǒngzhá** guān le.
Đừng chạm vào, tắt **cầu dao tổng** trước đã.
Viết lại:

185 36:56
到楼下**给我打个电话**。
Dào lóuxià **gěi wǒ dǎ ge diànhuà**.
Tới dưới nhà thì **gọi cho tôi** nhé.
Viết lại:

186 37:07
空调开了半天还是**不凉**。
Kōngtiáo kāi le bàntiān háishi **bù liáng**.
Điều hòa bật nãy giờ mà vẫn **không mát**.
Viết lại:

187 37:21
突然**断网**了。
Tūrán **duànwǎng** le.
Tự nhiên **rớt mạng**.
Viết lại:

188 37:31
快把**总阀**关掉。
Kuài bǎ **zǒngfá** guāndiào.
Mau khóa **van tổng** lại.
Viết lại:

189 37:41
我要**报修**宽带。
Wǒ yào **bàoxiū** kuāndài.
Tôi muốn **báo hỏng** internet.
Viết lại:

190 37:52

修完有**保修**吗?

Xiū wán yǒu **bǎoxiū** ma?

Sửa xong có **bảo hành** không?

Viết lại: .....

191 38:03

麻烦给个**好评**。

Máfan gěi ge **hǎopíng**.

Phiền chị cho tôi **đánh giá tốt** nhé.

Viết lại: .....

叫我的号 — jiào wǒ de hào — gọi số của tôi — câu 192

两块钱 — liǎng kuài qián — hai tệ — câu 193

还有多少人 — hái yǒu duōshao rén — còn bao nhiêu người — câu 194

手机号 — shǒujīhào — số điện thoại — câu 195

一笔钱 — yì bǐ qián — một khoản tiền — câu 196

余额 — yú'é — số dư — câu 197

电报费 — diànbàofèi — phí điện chuyển tiền — câu 198

最多能汇 — zuì duō néng huì — chuyển được tối đa — câu 199

住址 — zhùzhǐ — Địa chỉ — câu 201

签名栏 — qiānmíng lán — ô chữ ký — câu 202

关门 — guānmén — đóng cửa — câu 203

工作日 — gōngzuòrì — ngày làm việc — câu 204

年费 — niánfèi — phí thường niên — câu 205

开户 — kāihù — mở tài khoản — câu 206

补办 — Bǔbàn — Làm lại — câu 207

外国人 — wàiguórén — người nước ngoài — câu 208

刷脸认证 — shuāliǎn rènzhèng — xác thực khuôn mặt — câu 209

转到 — **Zhuǎn dào** — Chuyển đến
câu 210

越南盾 — **Yuènándùn** — tiền đồng Việt Nam
câu 211

外币 — **wàibì** — ngoại tệ
câu 212

额度 — **édù** — hạn mức
câu 213

五百美元 — **wǔbǎi Měiyuán** — năm trăm đô
câu 214

手机银行 — **shǒujī yínháng** — ngân hàng trên điện thoại
câu 215

也能购汇 — **yě néng gòuhuì** — cũng mua ngoại tệ được
câu 216

不会填 — **Bú huì tián** — không biết điền
câu 217

窗口 — **chuāngkǒu** — quầy
câu 218

复印件 — **Fùyìnjiàn** — Bản photo
câu 219

扣了十块钱 — **kòu le shí kuài qián** — bị trừ mười tệ
câu 220

网上银行 — **Wǎngshàng yínháng** — Ngân hàng trực tuyến
câu 221

带护照 — **dài hùzhào** — mang hộ chiếu
câu 222

发工资 — **fā gōngzī** — nhận lương
câu 223

用生日做密码 — **yòng shēngrì zuò mìmǎ** — dùng ngày sinh làm…
câu 224

重新取号 — **chóngxīn qǔhào** — lấy số lại
câu 225

在等 — **zài děng** — đang đợi
câu 226

过号 — guò hào — qua số
câu 227

有点破 — yǒudiǎn pò — hơi rách
câu 228

工作证明 — gōngzuò zhèngmíng — giấy xác nhận công việc
câu 229

撤回 — chèhuí — rút lại
câu 230

实时 — shíshí — ngay lập tức
câu 231

预约 — yùyuē — đặt trước
câu 232

大堂经理 — dàtáng jīnglǐ — quản lý sảnh
câu 233

国外 — guówài — nước ngoài
câu 234

挂失 — guàshī — báo mất
câu 235

原件 — yuánjiàn — bản gốc
câu 236

限额 — xiàn'é — hạn mức
câu 237

取号机 — Qǔhàojī — Máy lấy số
câu 238

睡眠户 — shuìmiánhù — tài khoản ngủ
câu 239

192 38:28
是**叫我的号**吗?
Shì **jiào wǒ de hào** ma?
Có phải **gọi số của tôi** không?
Viết lại:

193 38:38
每个月**两块钱**。
Měi ge yuè **liǎng kuài qián**.
Mỗi tháng **hai tệ**.
Viết lại:

194 38:48
前面**还有多少人**?
Qiánmian **hái yǒu duōshao rén**?
Phía trước **còn bao nhiêu người**?
Viết lại:

195 38:59
您有中国的**手机号**吗?
Nín yǒu Zhōngguó de **shǒujīhào** ma?
Anh có **số điện thoại** Trung Quốc không?
Viết lại:

196 39:11
我想转**一笔钱**。
Wǒ xiǎng zhuǎn **yì bǐ qián**.
Tôi muốn chuyển **một khoản tiền**.
Viết lại:

197 39:22
我想查一下**余额**。
Wǒ xiǎng chá yíxià **yú'é**.
Tôi muốn kiểm tra **số dư**.
Viết lại:

198 39:32
还有一笔**电报费**。
Hái yǒu yì bǐ **diànbàofèi**.
Còn thêm một khoản **phí điện chuyển tiền**.
Viết lại:

199 39:44
一年**最多能汇**多少?
Yì nián **zuì duō néng huì** duōshao?
Một năm **chuyển được tối đa** bao nhiêu?
Viết lại:

200 39:56
怎么在手机上查**流水**?
Zěnme zài shǒujī shang chá **liúshuǐ**?
Xem **sao kê** trên điện thoại thế nào?
Viết lại:

201 40:08
您在中国的**住址**是哪里?
Nín zài Zhōngguó de **zhùzhǐ** shì nǎli?
Địa chỉ của anh ở Trung Quốc là ở đâu?
Viết lại:

202 40:21
请在**签名栏**签上您的名字。
Qǐng zài **qiānmíng lán** qiān shang nín de míngzi.
Mời anh ký tên vào **ô chữ ký**.
Viết lại:

203 40:35
银行几点**关门**?
Yínháng jǐ diǎn **guānmén**?
Ngân hàng mấy giờ **đóng cửa**?
Viết lại:

204 40:45

一般三到五个**工作日**。

Yìbān sān dào wǔ ge **gōngzuòrì**.

Thường từ ba đến năm **ngày làm việc**.

Viết lại: .....

205 40:58

这张卡有**年费**吗?

Zhè zhāng kǎ yǒu **niánfèi** ma?

Thẻ này có **phí thường niên** không?

Viết lại: .....

206 41:09

请问**开户**在哪儿办?

Qǐngwèn **kāihù** zài nǎr bàn?

Cho hỏi **mở tài khoản** làm ở đâu ạ?

Viết lại: .....

207 41:22

补办新卡要多长时间?

Bǔbàn xīn kǎ yào duō cháng shíjiān?

Làm lại thẻ mới mất bao lâu?

Viết lại: .....

208 41:34

我是**外国人**，可以开户吗?

Wǒ shì **wàiguórén**, kěyǐ kāihù ma?

Tôi là **người nước ngoài**, mở tài khoản được không?

Viết lại: .....

209 41:49

需要**刷脸认证**。

Xūyào **shuāliǎn rènzhèng**.

Cần **xác thực khuôn mặt**.

Viết lại: .....

210 41:59

转到哪个银行?

Zhuǎn dào nǎge yínháng?
Chuyển đến ngân hàng nào ạ?

Viết lại:

211 42:10

能换**越南盾**吗?

Néng huàn **Yuènándùn** ma?
Đổi **tiền đồng Việt Nam** được không?

Viết lại:

212 42:21

这里能换**外币**吗?

Zhèli néng huàn **wàibì** ma?
Ở đây đổi **ngoại tệ** được không?

Viết lại:

213 42:32

每人每年有五万美元的**额度**。

Měi rén měi nián yǒu wǔ wàn Měiyuán de **édù**.
Mỗi người mỗi năm có **hạn mức** năm mươi nghìn đô.

Viết lại:

214 42:47

我要换**五百美元**。

Wǒ yào huàn **wǔbǎi Měiyuán**.
Tôi muốn đổi **năm trăm đô**.

Viết lại:

215 42:58

我想开通**手机银行**。

Wǒ xiǎng kāitōng **shǒujī yínháng**.
Tôi muốn đăng ký **ngân hàng trên điện thoại**.

Viết lại:

216 43:10

手机银行上**也能购汇**。

Shǒujī yínháng shang **yě néng gòuhuì**.

Trên app ngân hàng **cũng mua ngoại tệ được**.

Viết lại: .....

217 43:23

不会填的地方可以问我。

Bú huì tián de dìfang kěyǐ wèn wǒ.

Chỗ nào **không biết điền** thì hỏi tôi.

Viết lại: .....

218 43:36

请一百零八号到三号**窗口**。

Qǐng yìbǎi líng bā hào dào sān hào **chuāngkǒu**.

Mời số một trăm lẻ tám đến **quầy** số ba.

Viết lại: .....

219 43:50

复印件可以吗?

Fùyìnjiàn kěyǐ ma?

Bản photo có được không?

Viết lại: .....

220 44:00

这个月为什么**扣了十块钱**?

Zhège yuè wèishénme **kòu le shí kuài qián**?

Sao tháng này **bị trừ mười tệ**?

Viết lại: .....

221 44:12

网上银行和手机银行都能开。

Wǎngshàng yínháng hé shǒujī yínháng dōu néng kāi.

Ngân hàng trực tuyến và trên điện thoại đều mở được.

Viết lại: .....

222 44:28
可以，**带护照**就行。
Kěyǐ, **dài hùzhào** jiù xíng.
Được, **mang hộ chiếu** là được.
Viết lại:

223 44:40
主要用来**发工资**。
Zhǔyào yònglái **fā gōngzī**.
Chủ yếu dùng để **nhận lương**.
Viết lại:

224 44:51
别**用生日做密码**。
Bié **yòng shēngrì zuò mìmǎ**.
Đừng **dùng ngày sinh làm mật khẩu**.
Viết lại:

225 45:02
过号需要**重新取号**。
Guò hào xūyào **chóngxīn qǔhào**.
Qua số thì phải **lấy số lại**.
Viết lại:

226 45:14
前面还有十二位**在等**。
Qiánmian hái yǒu shí'èr wèi **zài děng**.
Phía trước còn mười hai người **đang đợi**.
Viết lại:

227 45:26
刚才没听到叫号，**过号**了。
Gāngcái méi tīngdào jiàohào, **guò hào** le.
Lúc nãy không nghe gọi số, bị **qua số** mất rồi.
Viết lại:

228 45:41
这张钱**有点破**，能换一张吗?
Zhè zhāng qián **yǒudiǎn pò**, néng huàn yì zhāng ma?
Tờ này **hơi rách**, đổi tờ khác được không?
Viết lại:

229 45:55
有**工作证明**或者在读证明吗?
Yǒu **gōngzuò zhèngmíng** huòzhě zàidú zhèngmíng ma?
Có **giấy xác nhận công việc** hoặc giấy xác nhận đang học không?
Viết lại:

230 46:11
转错账了，能**撤回**吗?
Zhuǎn cuò zhàng le, néng **chèhuí** ma?
Chuyển nhầm rồi, **rút lại** được không?
Viết lại:

231 46:24
一般是**实时**到账。
Yìbān shì **shíshí** dàozhàng.
Thường là tiền về **ngay lập tức**.
Viết lại:

232 46:35
换外币要**预约**吗?
Huàn wàibì yào **yùyuē** ma?
Đổi ngoại tệ có cần **đặt trước** không?
Viết lại:

233 46:48
请问**大堂经理**在哪儿?
Qǐngwèn **dàtáng jīnglǐ** zài nǎr?
Cho hỏi **quản lý sảnh** ở đâu?
Viết lại:

234 46:59
这张卡能在**国外**用吗?
Zhè zhāng kǎ néng zài **guówài** yòng ma?
Thẻ này dùng ở **nước ngoài** được không?
Viết lại:

235 47:11
我要**挂失**。
Wǒ yào **guàshī**.
Tôi muốn **báo mất** thẻ.
Viết lại:

236 47:21
开户需要您的护照**原件**。
Kāihù xūyào nín de hùzhào **yuánjiàn**.
Mở tài khoản cần **bản gốc** hộ chiếu của anh.
Viết lại:

237 47:34
手机银行转账有**限额**吗?
Shǒujī yínháng zhuǎnzhàng yǒu **xiàn'é** ma?
Chuyển khoản qua ngân hàng điện thoại có **hạn mức** không?
Viết lại:

238 47:48
取号机怎么用?
Qǔhàojī zěnme yòng?
Máy lấy số dùng thế nào?
Viết lại:

239 47:59
久不用的卡会变成**睡眠户**。
Jiǔ bú yòng de kǎ huì biànchéng **shuìmiánhù**.
Thẻ lâu không dùng sẽ thành **tài khoản ngủ**.
Viết lại:

邮政编码 — **Yóuzhèng biānmǎ** — Mã bưu chính
câu 240

运费 — **Yùnfèi** — Phí ship
câu 241

少了一件 — **shǎo le yí jiàn** — thiếu một món
câu 242

小一点的 — **xiǎo yìdiǎn de** — cái nhỏ hơn
câu 243

邮票 — **yóupiào** — con tem
câu 244

晚点 — **wǎn diǎn** — muộn chút
câu 245

顺丰 — **Shùnfēng** — SF
câu 246

扫码 — **sǎomǎ** — quét mã
câu 247

比我想的 — **bǐ wǒ xiǎng de** — hơn tôi nghĩ
câu 248

海运 — **Hǎiyùn** — Đường biển
câu 249

下楼拿 — **xià lóu ná** — xuống lấy
câu 250

三点二公斤 — **sān diǎn èr gōngjīn** — ba phẩy hai ký
câu 251

旧书 — **jiù shū** — sách cũ
câu 252

放门口 — **fàng ménkǒu** — để trước cửa
câu 253

开柜 — **kāi guì** — mở tủ
câu 254

开箱视频 — **Kāixiāng shìpín** — video lúc mở hàng
câu 255

详情单 — **xiángqíngdān** — phiếu gửi hàng
câu 256

邮筒 — **Yóutǒng** — Hòm thư
câu 257

驿站 — **Yìzhàn** — Điểm nhận hàng
câu 258

物品名称 — **Wùpǐn míngchēng** — Tên hàng hóa
câu 259

中英文 — **Zhōng-Yīngwén** — cả tiếng Trung lẫn tiếng Anh
câu 261

可以寄 — **kěyǐ jì** — gửi được
câu 262

取件 — **qǔjiàn** — lấy hàng
câu 263

大件 — **Dàjiàn** — cồng kềnh
câu 264

半个月 — **Bàn ge yuè** — Nửa tháng
câu 265

收件人 — **Shōujiànrén** — người nhận
câu 266

食品 — **Shípǐn** — thực phẩm
câu 267

面单 — **Miàndān** — phiếu vận đơn
câu 268

柜门 — **Guìmén** — Cửa tủ
câu 269

胶带 — **jiāodài** — băng keo
câu 270

次日达 — **cìrìdá** — giao hôm sau
câu 271

赔款 — **Péikuǎn** — Tiền bồi thường
câu 272

塞点报纸 — **sāi diǎn bàozhǐ** — nhét thêm ít giấy báo
câu 273

英文 — **Yīngwén** — tiếng Anh
câu 274

查物流 — câu 275
chá wùliú
tra được hành trình

查一下 — câu 277
chá yíxià
kiểm tra

空运 — câu 278
kōngyùn
đường hàng không

门卫 — câu 279
ménwèi
bảo vệ

到付 — câu 280
dàofù
người nhận trả tiền

寄一封信 — câu 281
jì yì fēng xìn
gửi một lá thư

茶叶 — câu 282
Cháyè
lá trà

取件码 — câu 283
Qǔjiànmǎ
Mã lấy hàng

申请理赔 — câu 284
shēnqǐng lǐpéi
Yêu cầu bồi thường

240 48:20
邮政编码怎么写?
Yóuzhèng biānmǎ zěnme xiě?
Mã bưu chính viết thế nào?
Viết lại:

241 48:31
运费是二十三块。
Yùnfèi shì èrshísān kuài.
Phí ship là hai mươi ba tệ.
Viết lại:

242 48:42
东西**少了一件**。
Dōngxi **shǎo le yí jiàn**.
Đồ bị **thiếu một món**.
Viết lại:

243 48:52
这个箱子太大了，有**小一点的**吗?
Zhège xiāngzi tài dà le, yǒu **xiǎo yìdiǎn de** ma?
Thùng này to quá, có **cái nhỏ hơn** không?
Viết lại:

244 49:07
一张**邮票**多少钱?
Yì zhāng **yóupiào** duōshao qián?
Một **con tem** bao nhiêu tiền?
Viết lại:

245 49:17
能不能**晚点**再送?
Néng bu néng **wǎn diǎn** zài sòng?
Giao **muộn chút** được không?
Viết lại:

246 49:28
顺丰快，就是贵一点。
Shùnfēng kuài, jiùshì guì yìdiǎn.
SF nhanh, chỉ có điều hơi đắt.
Viết lại: .....

247 49:40
我这边付，**扫码**可以吗？
Wǒ zhèbiān fù, **sǎomǎ** kěyǐ ma?
Bên tôi trả, **quét mã** được không?
Viết lại: .....

248 49:53
怎么**比我想的**贵这么多？
Zěnme **bǐ wǒ xiǎng de** guì zhème duō?
Sao đắt **hơn tôi nghĩ** nhiều thế?
Viết lại: .....

249 50:05
海运便宜，但是要一个多月。
Hǎiyùn piányi, dànshì yào yí ge duō yuè.
Đường biển rẻ nhưng mất hơn một tháng.
Viết lại: .....

250 50:18
我马上**下楼拿**。
Wǒ mǎshàng **xià lóu ná**.
Tôi **xuống lấy** ngay.
Viết lại: .....

251 50:29
一共**三点二公斤**。
Yígòng **sān diǎn èr gōngjīn**.
Tổng cộng **ba phẩy hai ký**.
Viết lại: .....

252 50:40
都是一些**旧书**和衣服。
Dōu shì yìxiē **jiù shū** hé yīfu.
Toàn là **sách cũ** với quần áo.
Viết lại:

253 50:52
我现在不在家，**放门口**吧。
Wǒ xiànzài bú zài jiā, **fàng ménkǒu** ba.
Giờ tôi không có nhà, **để trước cửa** nhé.
Viết lại:

254 51:05
也可以扫码**开柜**。
Yě kěyǐ sǎomǎ **kāi guì**.
Cũng có thể quét mã **mở tủ**.
Viết lại:

255 51:16
开箱视频我也录了。
Kāixiāng shìpín wǒ yě lù le.
Tôi cũng quay **video lúc mở hàng** rồi.
Viết lại:

256 51:28
请填一下这张**详情单**。
Qǐng tián yíxià zhè zhāng **xiángqíngdān**.
Mời điền tờ **phiếu gửi hàng** này.
Viết lại:

257 51:41
邮筒在门口。
Yóutǒng zài ménkǒu.
Hòm thư ở ngay cổng.
Viết lại:

258 51:51
驿站几点关门?
Yìzhàn jǐ diǎn guānmén?
Điểm nhận hàng mấy giờ đóng cửa?
Viết lại: .....

259 52:02
物品名称要写清楚。
Wùpǐn míngchēng yào xiě qīngchu.
Tên hàng hóa phải ghi rõ ràng.
Viết lại: .....

260 52:14
运费一共两百六十块。
Yùnfèi yígòng liǎngbǎi liùshí kuài.
Cước phí tổng cộng hai trăm sáu mươi tệ.
Viết lại: .....

261 52:26
中英文都写上比较好。
Zhōng-Yīngwén dōu xiěshang bǐjiào hǎo.
Ghi **cả tiếng Trung lẫn tiếng Anh** thì tốt hơn.
Viết lại: .....

262 52:39
这些东西**可以寄**吗?
Zhèxiē dōngxi **kěyǐ jì** ma?
Mấy thứ này **gửi được** không?
Viết lại: .....

263 52:50
您好，我是来**取件**的。
Nín hǎo, wǒ shì lái **qǔjiàn** de.
Chào chị, tôi đến **lấy hàng**.
Viết lại: .....

264 53:02
大件家具也能寄吗?
Dàjiàn jiājù yě néng jì ma?
Đồ nội thất **cồng kềnh** cũng gửi được à?
Viết lại: .....

265 53:15
半个月了还没收到。
Bàn ge yuè le hái méi shōudào.
Nửa tháng rồi vẫn chưa nhận được.
Viết lại: .....

266 53:27
收件人地址写在这里。
Shōujiànrén dìzhǐ xiě zài zhèli.
Địa chỉ **người nhận** ghi ở đây.
Viết lại: .....

267 53:39
食品寄国际比较麻烦。
Shípǐn jì guójì bǐjiào máfan.
Gửi **thực phẩm** đi quốc tế khá phiền phức.
Viết lại: .....

268 53:52
面单我帮您打出来。
Miàndān wǒ bāng nín dǎ chūlai.
Tôi in **phiếu vận đơn** giúp chị.
Viết lại: .....

269 54:04
柜门打不开怎么办?
Guìmén dǎ bu kāi zěnme bàn?
Cửa tủ không mở được thì làm sao?
Viết lại: .....

270 54:17

用**胶带**封好。

Yòng **jiāodài** fēng hǎo.

Dán **băng keo** kín lại.

Viết lại: .....

271 54:27

顺丰**次日达**，明天中午前到。

Shùnfēng **cìrìdá**, míngtiān zhōngwǔ qián dào.

SF **giao hôm sau**, trước trưa mai tới.

Viết lại: .....

272 54:42

赔款多久能到账?

Péikuǎn duō jiǔ néng dàozhàng?

Tiền bồi thường bao lâu thì về tài khoản?

Viết lại: .....

273 54:54

空的地方**塞点报纸**。

Kòng de dìfang **sāi diǎn bàozhǐ**.

Chỗ trống **nhét thêm ít giấy báo**.

Viết lại: .....

274 55:07

品名要用**英文**写吗?

Pǐnmíng yào yòng **Yīngwén** xiě ma?

Tên hàng phải viết bằng **tiếng Anh** à?

Viết lại: .....

275 55:19

用单号就能**查物流**。

Yòng dānhào jiù néng **chá wùliú**.

Dùng mã đơn là **tra được hành trình**.

Viết lại: .....

276 55:32
能帮我放到**驿站**吗?
Néng bāng wǒ fàng dào **yìzhàn** ma?
Để giúp tôi ở **điểm nhận hàng** được không?

Viết lại:

277 55:44
我们先帮您**查一下**。
Wǒmen xiān bāng nín **chá yíxià**.
Bên em **kiểm tra** giúp anh trước nhé.

Viết lại:

278 55:55
您要走**空运**还是海运?
Nín yào zǒu **kōngyùn** háishi hǎiyùn?
Anh muốn gửi **đường hàng không** hay đường biển?

Viết lại:

279 56:09
可能放在**门卫**那儿了。
Kěnéng fàng zài **ménwèi** nàr le.
Có thể để ở chỗ **bảo vệ**.

Viết lại:

280 56:20
能寄**到付**吗?
Néng jì **dàofù** ma?
Gửi kiểu **người nhận trả tiền** được không?

Viết lại:

281 56:31
我想**寄一封信**。
Wǒ xiǎng **jì yì fēng xìn**.
Tôi muốn **gửi một lá thư**.

Viết lại:

282 56:42

茶叶可以寄吗?

Cháyè kěyǐ jì ma?

Gửi **lá trà** được không?

Viết lại: .....

283 56:53

取件码是多少?

Qǔjiànmǎ shì duōshao?

Mã lấy hàng là bao nhiêu?

Viết lại: .....

284 57:03

怎么申请理赔?

Zěnme **shēnqǐng lǐpéi**?

Yêu cầu bồi thường thế nào?

Viết lại: .....

约了 — yuē le — có hẹn
câu 285

比右边长 — bǐ yòubian cháng — dài hơn bên phải
câu 286

坐到 — zuò dào — ngồi lên
câu 287

有点油 — yǒudiǎn yóu — nhiều dầu
câu 288

齐刘海 — qí liúhǎi — mái bằng
câu 289

水温 — Shuǐwēn — Nhiệt độ nước
câu 290

送两百 — sòng liǎngbǎi — tặng hai trăm
câu 291

力度 — lìdù — Lực tay
câu 292

长度 — chángdù — Độ dài
câu 293

要漂 — yào piǎo — phải tẩy tóc
câu 294

再热一点 — zài rè yìdiǎn — nóng lên chút
câu 295

色板 — sèbǎn — bảng màu
câu 296

进耳朵 — jìn ěrduo — vào tai
câu 297

还是 — háishi — hay
câu 298

多用了 — duō yòng le — dùng thêm
câu 299

没预约 — Méi yùyuē — Không đặt lịch
câu 300

充多少 — Chōng duōshao — Nạp bao nhiêu
câu 301

不赶时间 bù gǎn shíjiān
không vội
câu 302

低一下 dī yíxià
cúi đầu xuống
câu 303

多久 duō jiǔ
bao lâu
câu 304

再剪短 Zài jiǎn duǎn
Cắt ngắn thêm
câu 305

剪短 jiǎn duǎn
cắt ngắn
câu 307

比刚才说的贵 bǐ gāngcái shuō de guì
đắt hơn giá báo lúc n…
câu 309

上次 shàng cì
lần trước
câu 310

改到明天 gǎi dào míngtiān
sang ngày mai
câu 311

先说好 Xiān shuō hǎo
Nói trước
câu 312

很满意 hěn mǎnyì
rất hài lòng
câu 313

擦干 cā gān
lau khô
câu 314

担心 dānxīn
lo
câu 315

漂两次 piǎo liǎng cì
tẩy hai lần
câu 316

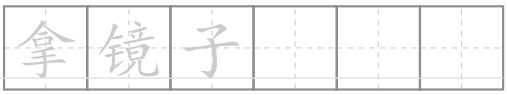
跟图上差太多 gēn tú shang chà tài duō
khác ảnh nhiều quá
câu 317

过去 guòqu
qua
câu 318

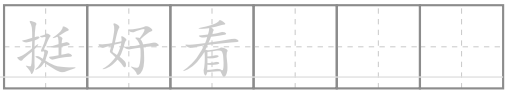
很假 hěn jiǎ
không tự nhiên
câu 319

自然一点 zìrán yìdiǎn
tự nhiên
câu 320

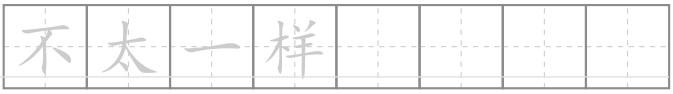
拿镜子 — Ná jìngzi — cầm gương — câu 321



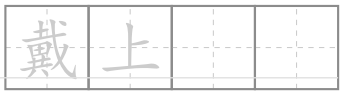
挺好看 — tǐng hǎokàn — đẹp — câu 322



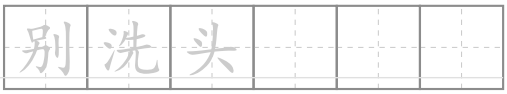
不太一样 — bú tài yíyàng — hơi khác — câu 323



戴上 — Dài shang — Đội — câu 324



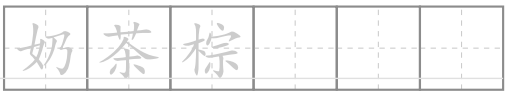
别洗头 — bié xǐ tóu — đừng gội đầu — câu 325



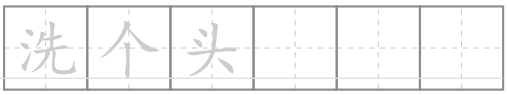
大众点评 — Dàzhòng Diǎnpíng — Dianping — câu 326



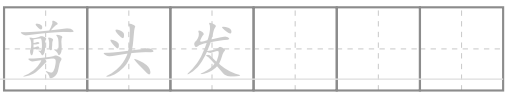
奶茶棕 — nǎichá zōng — nâu trà sữa — câu 327



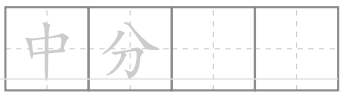
洗个头 — xǐ ge tóu — gội đầu — câu 328



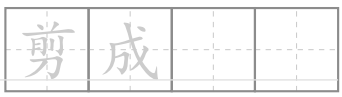
剪头发 — jiǎn tóufa — cắt tóc — câu 330



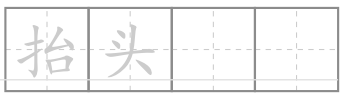
中分 — zhōngfēn — rẽ ngôi giữa — câu 331



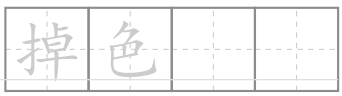
剪成 — jiǎn chéng — cắt giống — câu 332



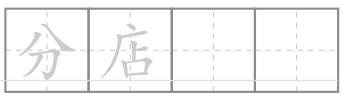
抬头 — Táitóu — Ngẩng đầu lên — câu 333



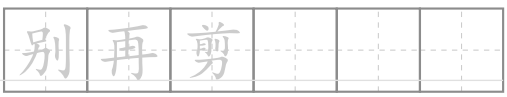
掉色 — diàosè — phai — câu 334



分店 — fēndiàn — chi nhánh — câu 335



别再剪 — bié zài jiǎn — đừng cắt nữa — câu 336



285 57:23
你好，我**约了**四点的。
Nǐ hǎo, wǒ **yuē le** sì diǎn de.
Chào chị, em **có hẹn** lúc bốn giờ.
Viết lại:

286 57:37
左边**比右边长**。
Zuǒbian **bǐ yòubian cháng**.
Bên trái **dài hơn bên phải**.
Viết lại:

287 57:48
请**坐到**这张椅子上。
Qǐng **zuò dào** zhè zhāng yǐzi shang.
Mời chị **ngồi lên** ghế này.
Viết lại:

288 57:59
你头皮**有点油**。
Nǐ tóupí **yǒudiǎn yóu**.
Da đầu chị hơi **nhiều dầu**.
Viết lại:

289 58:11
我想剪个**齐刘海**。
Wǒ xiǎng jiǎn ge **qí liúhǎi**.
Em muốn cắt **mái bằng**.
Viết lại:

290 58:22
水温可以吗?
Shuǐwēn kěyǐ ma?
Nhiệt độ nước thế này được chưa?
Viết lại:

291 58:33

充一千**送两百**。

Chōng yìqiān **sòng liǎngbǎi**.

Nạp một nghìn **tặng hai trăm**.

Viết lại: .....

292 58:44

这个**力度**可以吗?

Zhège **lìdù** kěyǐ ma?

Lực tay thế này được không chị?

Viết lại: .....

293 58:54

这个**长度**可以吗?

Zhège **chángdù** kěyǐ ma?

Độ dài thế này được chưa?

Viết lại: .....

294 59:05

这个颜色**要漂**吗?

Zhège yánsè **yào piǎo** ma?

Màu này có **phải tẩy tóc** không?

Viết lại: .....

295 59:17

水有点凉，**再热一点**。

Shuǐ yǒudiǎn liáng, **zài rè yìdiǎn**.

Nước hơi lạnh, chỉnh **nóng lên chút**.

Viết lại: .....

296 59:30

有**色板**给我看看吗?

Yǒu **sèbǎn** gěi wǒ kànkan ma?

Có **bảng màu** cho em xem không?

Viết lại: .....

297 59:41
水**进耳朵**了。
Shuǐ **jìn ěrduo** le.
Nước **vào tai** em rồi.
Viết lại:

298 59:51
您喝水**还是**喝茶?
Nín hē shuǐ **háishi** hē chá?
Chị uống nước lọc **hay** uống trà?
Viết lại:

299 1:00:03
您头发长，**多用了**药水。
Nín tóufa cháng, **duō yòng le** yàoshuǐ.
Tóc chị dài nên **dùng thêm** thuốc.
Viết lại:

300 1:00:16
没预约可以剪吗?
Méi yùyuē kěyǐ jiǎn ma?
Không đặt lịch có cắt được không?
Viết lại:

301 1:00:27
充多少可以办卡?
Chōng duōshao kěyǐ bàn kǎ?
Nạp bao nhiêu thì được làm thẻ?
Viết lại:

302 1:00:39
慢慢剪，我**不赶时间**。
Mànmàn jiǎn, wǒ **bù gǎn shíjiān**.
Cứ cắt từ từ, em **không vội**.
Viết lại:

303 1:00:52
头**低一下**。
Tóu **dī yíxià**.
Chị **cúi đầu xuống** một chút.
Viết lại:

304 1:01:02
要排**多久**啊?
Yào pái **duō jiǔ** a?
Phải xếp hàng **bao lâu** ạ?
Viết lại:

305 1:01:11
再剪短一点。
Zài jiǎn duǎn yìdiǎn.
Cắt ngắn thêm chút nữa.
Viết lại:

306 1:01:21
你们店几点**关门**?
Nǐmen diàn jǐ diǎn **guānmén**?
Tiệm mình mấy giờ thì **đóng cửa**?
Viết lại:

307 1:01:32
我就想**剪短**一点。
Wǒ jiù xiǎng **jiǎn duǎn** yìdiǎn.
Em chỉ muốn **cắt ngắn** một chút.
Viết lại:

308 1:01:43
喂，你们店今天下午还能**预约**吗?
Wéi, nǐmen diàn jīntiān xiàwǔ hái néng **yùyuē** ma?
Alo, chiều nay tiệm còn **đặt lịch** được không?
Viết lại:

309 1:01:59
怎么**比刚才说的贵**?
Zěnme **bǐ gāngcái shuō de guì**?
Sao **đắt hơn giá báo lúc nãy**?
Viết lại:

310 1:02:10
我找**上次**那位李老师。
Wǒ zhǎo **shàng cì** nà wèi Lǐ lǎoshī.
Cho em gặp thầy Lý **lần trước**.
Viết lại:

311 1:02:22
我想把预约**改到明天**。
Wǒ xiǎng bǎ yùyuē **gǎi dào míngtiān**.
Em muốn dời lịch **sang ngày mai**.
Viết lại:

312 1:02:33
先说好，别跟照片差太多。
Xiān shuō hǎo, bié gēn zhàopiàn chà tài duō.
Nói trước nhé, đừng cắt khác ảnh quá.
Viết lại:

313 1:02:48
这次剪得**很满意**，谢谢你。
Zhè cì jiǎn de **hěn mǎnyì**, xièxie nǐ.
Lần này em **rất hài lòng**, cảm ơn anh.
Viết lại:

314 1:03:01
先用毛巾**擦干**。
Xiān yòng máojīn **cā gān**.
Lấy khăn **lau khô** trước nhé.
Viết lại:

315 1:03:12
你剪得太快了，我有点**担心**。
Nǐ jiǎn de tài kuài le, wǒ yǒudiǎn **dānxīn**.
Anh cắt nhanh quá, em hơi **lo**.
Viết lại:

316 1:03:26
要**漂两次**才能出这个颜色。
Yào **piǎo liǎng cì** cái néng chū zhège yánsè.
Phải **tẩy hai lần** mới lên được màu này.
Viết lại:

317 1:03:40
这个颜色**跟图上差太多**了。
Zhège yánsè **gēn tú shang chà tài duō** le.
Màu lên **khác ảnh nhiều quá**.
Viết lại:

318 1:03:53
行，那我四点**过去**。
Xíng, nà wǒ sì diǎn **guòqu**.
Được, vậy bốn giờ em **qua**.
Viết lại:

319 1:04:06
拉完会不会**很假**?
Lā wán huì bu huì **hěn jiǎ**?
Duỗi xong có bị cứng, **không tự nhiên** không?
Viết lại:

320 1:04:18
不用，**自然一点**就好。
Bú yòng, **zìrán yìdiǎn** jiù hǎo.
Không cần, để **tự nhiên** là được.
Viết lại:

321 1:04:30
拿镜子给我看看后面。
Ná jìngzi gěi wǒ kànkan hòumiàn.
Anh **cầm gương** cho em xem phía sau.
Viết lại:

322 1:04:43
后面**挺好看**的，我喜欢。
Hòumiàn **tǐng hǎokàn** de, wǒ xǐhuan.
Phía sau **đẹp** đấy, em thích.
Viết lại:

323 1:04:56
好像跟我想的**不太一样**。
Hǎoxiàng gēn wǒ xiǎng de **bú tài yíyàng**.
Hình như **hơi khác** so với em tưởng.
Viết lại:

324 1:05:08
戴上这个帽子，会有点热。
Dài shang zhège màozi, huì yǒudiǎn rè.
Đội mũ này vào nhé, sẽ hơi nóng.
Viết lại:

325 1:05:21
头三天**别洗头**。
Tóu sān tiān **bié xǐ tóu**.
Ba ngày đầu **đừng gội đầu** nhé.
Viết lại:

326 1:05:32
也可以在**大众点评**上预约。
Yě kěyǐ zài **Dàzhòng Diǎnpíng** shang yùyuē.
Cũng có thể đặt lịch trên app **Dianping**.
Viết lại:

327 1:05:45

这个**奶茶棕**现在很受欢迎。

Zhège **nǎichá zōng** xiànzài hěn shòu huānyíng.

Màu **nâu trà sữa** này đang rất được ưa chuộng.

Viết lại: .....

328 1:06:00

先到这边**洗个头**。

Xiān dào zhèbiān **xǐ ge tóu**.

Mời chị qua bên này **gội đầu** trước.

Viết lại: .....

329 1:06:11

我用微信**扫码**付。

Wǒ yòng Wēixìn **sǎomǎ** fù.

Em **quét mã** WeChat thanh toán nhé.

Viết lại: .....

330 1:06:23

我想约三点**剪头发**。

Wǒ xiǎng yuē sān diǎn **jiǎn tóufa**.

Em muốn hẹn **cắt tóc** lúc ba giờ.

Viết lại: .....

331 1:06:35

不要刘海，我想**中分**。

Bú yào liúhǎi, wǒ xiǎng **zhōngfēn**.

Đừng cắt mái, em muốn **rẽ ngôi giữa**.

Viết lại: .....

332 1:06:49

我想**剪成**照片上这样的。

Wǒ xiǎng **jiǎn chéng** zhàopiàn shang zhèyàng de.

Em muốn **cắt giống** trong ảnh này.

Viết lại: .....

333 1:07:01

抬头，看镜子。

Táitóu, kàn jìngzi.

Ngẩng đầu lên, nhìn thẳng vào gương.

Viết lại: .....

334 1:07:12

多久会**掉色**?

Duō jiǔ huì **diàosè**?

Bao lâu thì màu sẽ **phai**?

Viết lại: .....

335 1:07:23

这张卡其他**分店**能用吗?

Zhè zhāng kǎ qítā **fēndiàn** néng yòng ma?

Thẻ này dùng ở **chi nhánh** khác được không?

Viết lại: .....

336 1:07:36

够了，**别再剪**了。

Gòu le, **bié zài jiǎn** le.

Đủ rồi, **đừng cắt nữa**.

Viết lại: .....

渐变色 — **jiànbiànsè** — chuyển màu
câu 337

预付卡 — **yùfùkǎ** — thẻ trả trước
câu 338

肤质 — **fūzhì** — loại
câu 339

十次 — **shí cì** — mười buổi
câu 340

姜茶 — **jiāngchá** — trà gừng
câu 341

显手白 — **xiǎn shǒu bái** — làm tay trông trắng hơn
câu 342

店长 — **diànzhǎng** — quản lý cửa hàng
câu 343

多送两次 — **duō sòng liǎng cì** — tặng thêm hai buổi
câu 344

服务很好 — **Fúwù hěn hǎo** — Dịch vụ tốt lắm
câu 345

还有房间 — **hái yǒu fángjiān** — còn phòng
câu 346

价目表 — **jiàmùbiǎo** — bảng giá
câu 347

小红书 — **Xiǎohóngshū** — Xiaohongshu
câu 348

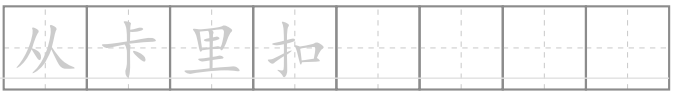
便宜很多 — **piányi hěn duō** — rẻ hơn nhiều
câu 349

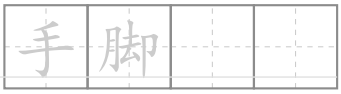
四次没用 — **sì cì méi yòng** — bốn buổi chưa dùng
câu 350

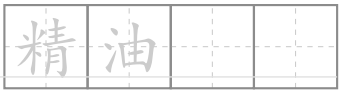
换好叫我 — **huàn hǎo jiào wǒ** — thay xong gọi em
câu 352

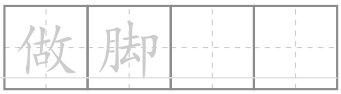
需要注意 — **xūyào zhùyì** — cần lưu ý
câu 353

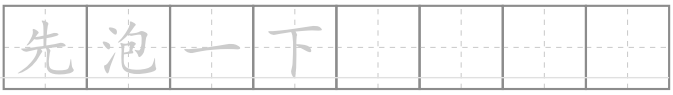
补水 — **bǔshuǐ** — cấp ẩm
câu 354

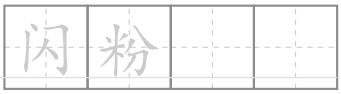
从卡里扣 **cóng kǎ li kòu**
trừ vào thẻ

câu 355

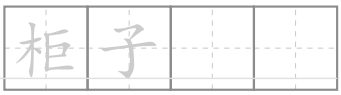
手脚 **Shǒu jiǎo**
tay lẫn chân

câu 356

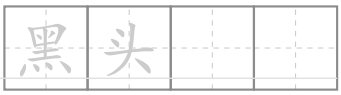
精油 **jīngyóu**
tinh dầu

câu 357

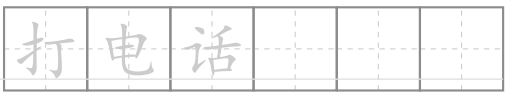
做脚 **zuò jiǎo**
làm chân

câu 358

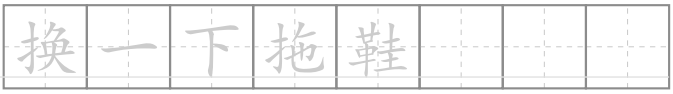
先泡一下 **xiān pào yíxià**
ngâm chân trước

câu 359

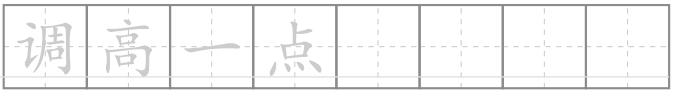
闪粉 **shǎnfěn**
nhũ lấp lánh

câu 360

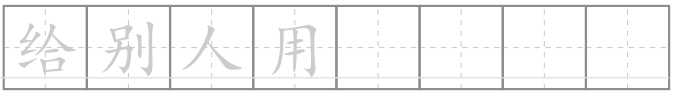
柜子 **guìzi**
tủ

câu 361

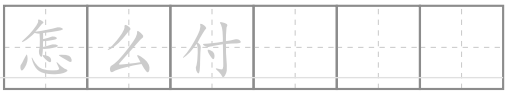
黑头 **hēitóu**
mụn đầu đen

câu 362

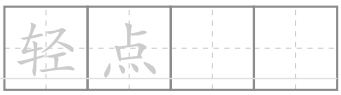
打电话 **dǎ diànhuà**
nói chuyện điện thoại

câu 363

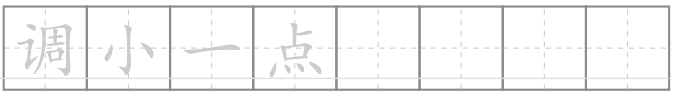
换一下拖鞋 **huàn yíxià tuōxié**
thay dép

câu 364

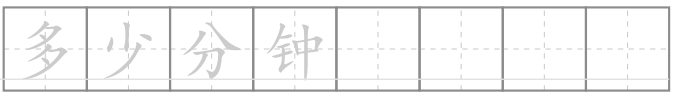
调高一点 **tiáo gāo yìdiǎn**
chỉnh cao lên

câu 365

给别人用 **gěi biérén yòng**
cho người khác dùng

câu 366

怎么付 **zěnme fù**
thanh toán thế nào

câu 367

轻点 **Qīng diǎn**
Nhẹ hơn chút

câu 368

调小一点 **tiáo xiǎo yìdiǎn**
vặn nhỏ lại chút

câu 369

多少分钟 **duōshao fēnzhōng**
bao nhiêu phút

câu 370

出血 **chū xiě**
chảy máu

câu 371

用完 — **yòng wán** — dùng hết
câu 372

亮了很多 — **liàng le hěn duō** — sáng hẳn lên
câu 373

满不满意 — **mǎn bu mǎnyì** — ưng
câu 374

考虑考虑 — **kǎolǜ kǎolǜ** — suy nghĩ thêm
câu 375

一个星期一次 — **Yí ge xīngqī yí cì** — Một tuần một lần
câu 376

反映 — **fǎnyìng** — phản ánh
câu 377

提前告诉 — **tíqián gàosu** — báo trước
câu 378

才做了 — **Cái zuò le** — Mới làm có
câu 379

挤黑头 — **Jǐ hēitóu** — Nặn mụn đầu đen
câu 380

色卡 — **sèkǎ** — mẫu màu
câu 381

按这儿 — **Àn zhèr** — Ấn vào chỗ này
câu 382

五星好评 — **wǔ xīng hǎopíng** — đánh giá năm sao
câu 383

泡脚 — **pào jiǎo** — Ngâm chân
câu 384

小费 — **xiǎofèi** — boa
câu 385

跟色卡不一样 — **gēn sèkǎ bù yíyàng** — khác với mẫu màu
câu 386

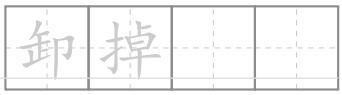
技师 — **jìshī** — kỹ thuật viên
câu 387

薰衣草 — **xūnyīcǎo** — oải hương
câu 388

卸掉

xiè diào
tháo ra

câu 389



337 1:07:57
能做**渐变色**吗?
Néng zuò **jiànbiànsè** ma?
Sơn **chuyển màu** loang được không?

Viết lại: .....

338 1:08:08
我不想办**预付卡**。
Wǒ bù xiǎng bàn **yùfùkǎ**.
Em không muốn làm **thẻ trả trước**.

Viết lại: .....

339 1:08:19
您是什么**肤质**?
Nín shì shénme **fūzhì**?
Da chị thuộc **loại** gì ạ?

Viết lại: .....

340 1:08:29
一个疗程**十次**。
Yí ge liáochéng **shí cì**.
Một liệu trình gồm **mười buổi**.

Viết lại: .....

341 1:08:40
送您一杯**姜茶**。
Sòng nín yì bēi **jiāngchá**.
Tặng chị một ly **trà gừng** ạ.

Viết lại: .....

342 1:08:51
什么颜色**显手白**?
Shénme yánsè **xiǎn shǒu bái**?
Màu nào **làm tay trông trắng hơn**?

Viết lại: .....

343 1:09:03
我要找你们**店长**。
Wǒ yào zhǎo nǐmen **diànzhǎng**.
Em muốn gặp **quản lý cửa hàng**.
Viết lại:

344 1:09:14
今天办卡**多送两次**。
Jīntiān bàn kǎ **duō sòng liǎng cì**.
Hôm nay mua thì được **tặng thêm hai buổi**.
Viết lại:

345 1:09:27
服务很好，下次还来。
Fúwù hěn hǎo, xià cì hái lái.
Dịch vụ tốt lắm, lần sau em lại đến.
Viết lại:

346 1:09:41
今晚八点**还有房间**吗?
Jīnwǎn bā diǎn **hái yǒu fángjiān** ma?
Tối nay tám giờ **còn phòng** không?
Viết lại:

347 1:09:53
这是**价目表**，您看一下。
Zhè shì **jiàmùbiǎo**, nín kàn yíxià.
Đây là **bảng giá**, chị xem thử.
Viết lại:

348 1:10:05
我想做**小红书**上这款。
Wǒ xiǎng zuò **Xiǎohóngshū** shang zhè kuǎn.
Em muốn làm giống mẫu trên **Xiaohongshu** này.
Viết lại:

349 1:10:18
办疗程每次**便宜很多**。
Bàn liáochéng měi cì **piányi hěn duō**.
Mua gói thì mỗi buổi **rẻ hơn nhiều**.
Viết lại:

350 1:10:31
您还有**四次没用**。
Nín hái yǒu **sì cì méi yòng**.
Chị còn **bốn buổi chưa dùng**.
Viết lại:

351 1:10:42
多久做一次比较好?
Duō jiǔ zuò yí cì bǐjiào hǎo?
Bao lâu thì nên làm một lần?
Viết lại:

352 1:10:54
这是换的衣服，**换好叫我**。
Zhè shì huàn de yīfu, **huàn hǎo jiào wǒ**.
Đây là đồ thay, chị **thay xong gọi em**.
Viết lại:

353 1:11:08
身体有哪里**需要注意**的吗?
Shēntǐ yǒu nǎlǐ **xūyào zhùyì** de ma?
Chị có chỗ nào không khỏe **cần lưu ý** không?
Viết lại:

354 1:11:21
我想美白加**补水**。
Wǒ xiǎng měibái jiā **bǔshuǐ**.
Em muốn làm trắng và **cấp ẩm**.
Viết lại:

355 1:11:32
今天这次**从卡里扣**。
Jīntiān zhè cì **cóng kǎ li kòu**.
Buổi hôm nay **trừ vào thẻ** nhé.
Viết lại:

356 1:11:45
手脚都做。
Shǒu jiǎo dōu zuò.
Làm cả **tay lẫn chân**.
Viết lại:

357 1:11:54
要用**精油**吗?
Yào yòng **jīngyóu** ma?
Có dùng **tinh dầu** không ạ?
Viết lại:

358 1:12:04
做手还是**做脚**?
Zuò shǒu háishi **zuò jiǎo**?
Làm tay hay **làm chân** ạ?
Viết lại:

359 1:12:15
做脚要**先泡一下**。
Zuò jiǎo yào **xiān pào yíxià**.
Làm móng chân thì phải **ngâm chân trước**.
Viết lại:

360 1:12:27
我想要带**闪粉**的。
Wǒ xiǎng yào dài **shǎnfěn** de.
Em muốn có **nhũ lấp lánh**.
Viết lại:

361 1:12:38
东西放这个**柜子**里。
Dōngxi fàng zhège **guìzi** li.
Đồ đạc chị để trong **tủ** này.
Viết lại:

362 1:12:49
鼻子上**黑头**比较多。
Bízi shang **hēitóu** bǐjiào duō.
Mũi có khá nhiều **mụn đầu đen**.
Viết lại:

363 1:13:03
技师一直在**打电话**。
Jìshī yìzhí zài **dǎ diànhuà**.
Kỹ thuật viên cứ **nói chuyện điện thoại** suốt.
Viết lại:

364 1:13:14
请**换一下拖鞋**再进去。
Qǐng **huàn yíxià tuōxié** zài jìnqu.
Mời chị **thay dép** rồi vào.
Viết lại:

365 1:13:26
空调有点冷，**调高一点**。
Kōngtiáo yǒudiǎn lěng, **tiáo gāo yìdiǎn**.
Điều hòa hơi lạnh, **chỉnh cao lên** giúp em.
Viết lại:

366 1:13:40
这张卡能**给别人用**吗?
Zhè zhāng kǎ néng **gěi biérén yòng** ma?
Thẻ này **cho người khác dùng** chung được không?
Viết lại:

367 1:13:52
一共三百八，您**怎么付**?
Yígòng sānbǎi bā, nín **zěnme fù**?
Tổng cộng ba trăm tám, chị **thanh toán thế nào**?
Viết lại:

368 1:14:06
轻点，有点疼。
Qīng diǎn, yǒudiǎn téng.
Nhẹ hơn chút, hơi đau.
Viết lại:

369 1:14:18
音乐声音能**调小一点**吗?
Yīnyuè shēngyīn néng **tiáo xiǎo yìdiǎn** ma?
Nhạc **vặn nhỏ lại chút** được không?
Viết lại:

370 1:14:30
还剩**多少分钟**?
Hái shèng **duōshao fēnzhōng**?
Còn **bao nhiêu phút** nữa ạ?
Viết lại:

371 1:14:40
轻一点，**出血**了。
Qīng yìdiǎn, **chū xiě** le.
Nhẹ tay chút, **chảy máu** rồi.
Viết lại:

372 1:14:52
一年内要**用完**。
Yì nián nèi yào **yòng wán**.
Phải **dùng hết** trong vòng một năm.
Viết lại:

373 1:15:03
做完皮肤**亮了很多**。
Zuò wán pífū **liàng le hěn duō**.
Làm xong da **sáng hẳn lên**.
Viết lại:

374 1:15:15
好了，您看**满不满意**。
Hǎo le, nín kàn **mǎn bu mǎnyì**.
Xong rồi, chị xem có **ưng** không.
Viết lại:

375 1:15:28
我回家再**考虑考虑**。
Wǒ huí jiā zài **kǎolǜ kǎolǜ**.
Em về nhà **suy nghĩ thêm** đã.
Viết lại:

376 1:15:39
一个星期一次就够了。
Yí ge xīngqī yí cì jiù gòu le.
Một tuần một lần là vừa.
Viết lại:

377 1:15:51
你好，我想**反映**个问题。
Nǐ hǎo, wǒ xiǎng **fǎnyìng** ge wèntí.
Chị ơi, em muốn **phản ánh** một chuyện.
Viết lại:

378 1:16:04
怎么没人**提前告诉**我?
Zěnme méi rén **tíqián gàosu** wǒ?
Sao không ai **báo trước** cho em?
Viết lại:

379 1:16:16
才做了七十分钟，却算九十。
Cái zuò le qīshí fēnzhōng, què suàn jiǔshí.
Mới làm có bảy mươi phút mà tính chín mươi.

Viết lại: .....

380 1:16:32
挤黑头疼吗?
Jǐ hēitóu téng ma?
Nặn mụn đầu đen có đau không?

Viết lại: .....

381 1:16:42
选个颜色吧，**色卡**在这儿。
Xuǎn ge yánsè ba, **sèkǎ** zài zhèr.
Chị chọn màu đi, **mẫu màu** ở đây.

Viết lại: .....

382 1:16:56
按这儿特别疼。
Àn zhèr tèbié téng.
Ấn vào chỗ này đau lắm.

Viết lại: .....

383 1:17:07
我会在网上给个**五星好评**。
Wǒ huì zài wǎngshang gěi ge **wǔ xīng hǎopíng**.
Em sẽ lên mạng **đánh giá năm sao**.

Viết lại: .....

384 1:17:20
先**泡脚**再做足疗。
Xiān **pào jiǎo** zài zuò zúliáo.
Ngâm chân trước rồi mới massage chân.

Viết lại: .....

385 1:17:34
需要给技师**小费**吗?
Xūyào gěi jìshī **xiǎofèi** ma?
Có cần **boa** cho kỹ thuật viên không?

Viết lại: .....

386 1:17:45
涂出来**跟色卡不一样**。
Tú chūlai **gēn sèkǎ bù yíyàng**.
Sơn lên **khác với mẫu màu**.

Viết lại: .....

387 1:17:57
您要男**技师**还是女**技师**?
Nín yào nán **jìshī** háishi nǚ **jìshī**?
Chị muốn **kỹ thuật viên** nam hay nữ?

Viết lại: .....

388 1:18:11
喜欢**薰衣草**还是生姜味的?
Xǐhuan **xūnyīcǎo** háishi shēngjiāng wèi de?
Chị thích mùi **oải hương** hay mùi gừng?

Viết lại: .....

389 1:18:25
旧的要先**卸掉**。
Jiù de yào xiān **xiè diào**.
Móng cũ phải **tháo ra** trước.

Viết lại: .....

洗一次
Xǐ yí cì
Giặt một lần
câu 391

不是我的
bú shì wǒ de
không phải của em
câu 392

送一次
sòng yí cì
tặng một lần
câu 393

送到家
sòng dào jiā
giao tận nhà
câu 394

两千多
liǎngqiān duō
hơn hai nghìn
câu 395

油渍
yóuzì
vết dầu mỡ
câu 396

改衣服
gǎi yīfu
sửa quần áo
câu 397

皮衣
Píyī
Áo khoác da
câu 398

婚纱
Hūnshā
Váy cưới
câu 399

柔顺剂
róushùnjì
nước xả vải
câu 400

出了门
Chū le mén
Ra khỏi tiệm
câu 401

一点印子
yìdiǎn yìnzi
vết mờ mờ
câu 402

不能水洗
bù néng shuǐxǐ
không được giặt nước
câu 403

缩水
suōshuǐ
bị co lại
câu 404

衬衫
Chènshān
Áo sơ mi
câu 405

不好洗
bù hǎo xǐ
khó giặt
câu 406

才到家
cái dào jiā
mới về đến nhà
câu 407

六件 — câu 408
liù jiàn
sáu món

来拿 — câu 409
lái ná
qua lấy

运动鞋 — câu 410
yùndòngxié
giày thể thao

送洗 — câu 411
sòng xǐ
đi giặt

没洗干净 — câu 412
méi xǐ gānjìng
giặt chưa sạch

还没拿 — câu 413
hái méi ná
chưa lấy ra

只有四件 — câu 414
zhǐ yǒu sì jiàn
chỉ còn bốn

开线 — câu 415
kāi xiàn
bung chỉ

要两天 — câu 416
yào liǎng tiān
mất hai ngày

洗衣液 — câu 417
Xǐyīyè
Nước giặt

右拐 — câu 418
yòu guǎi
rẽ phải

手洗 — câu 419
shǒuxǐ
giặt tay

加急费 — câu 421
jiājífèi
phí lấy gấp

还来你们这儿洗 — câu 422
hái lái nǐmen zhèr xǐ
lại mang đồ tới…

裤脚 — câu 423
kùjiǎo
gấu quần

洗衣店 — câu 424
xǐyīdiàn
tiệm giặt là

太多浆 — câu 425
tài duō jiāng
hồ cứng quá

带袋子 **dài dàizi**
mang túi
câu 426

口袋 **kǒudai**
túi áo
câu 427

急用 **jí yòng**
cần gấp
câu 428

门牌号 **ménpáihào**
số nhà số phòng
câu 429

包月 **bāoyuè**
theo tháng
câu 430

混了 **hùn le**
bị lẫn
câu 431

取衣服 **qǔ yīfu**
lấy quần áo
câu 432

干洗 **gānxǐ**
giặt khô
câu 433

上门取件 **shàngmén qǔjiàn**
đến nhà lấy đồ
câu 434

有人在用 **yǒu rén zài yòng**
có người dùng
câu 435

不太干净 **bú tài gānjìng**
không sạch
câu 436

洗完 **xǐ wán**
giặt xong
câu 437

通知您 **tōngzhī nín**
báo anh
câu 438

购物小票 **gòuwù xiǎopiào**
hóa đơn mua hàng
câu 439

放篮子里 **fàng lánzi li**
để vào giỏ
câu 440

当时 **dāngshí**
lúc đó
câu 441

快洗 **Kuài xǐ**
Giặt nhanh
câu 442

再洗一次 **zài xǐ yí cì** giặt lại
câu 443

积分卡 **jīfēnkǎ** thẻ tích điểm
câu 444

褪色 **tuìsè** bạc màu
câu 445

口红印 **kǒuhóng yìn** vết son môi
câu 446

拿好 **ná hǎo** cầm lại
câu 447

加急 **jiājí** lấy gấp
câu 448

改短 **gǎi duǎn** cắt ngắn
câu 449

漂白剂 **piǎobáijì** thuốc tẩy
câu 450

390 1:18:40
衣服有股霉味。
Yīfu yǒu gǔ **méiwèi**.
Áo có **mùi ẩm mốc**.

Viết lại: .....

391 1:18:50
洗一次多少钱?
Xǐ yí cì duōshao qián?
Giặt một lần bao nhiêu tiền?

Viết lại: .....

392 1:19:01
这件不是我的。
Zhè jiàn **bú shì wǒ de**.
Cái này **không phải của em**.

Viết lại: .....

393 1:19:11
洗十次送一次。
Xǐ shí cì **sòng yí cì**.
Giặt mười lần được **tặng một lần**.

Viết lại: .....

394 1:19:23
洗好能送到家吗?
Xǐ hǎo néng **sòng dào jiā** ma?
Giặt xong **giao tận nhà** được không?

Viết lại: .....

395 1:19:34
这件我买的时候两千多。
Zhè jiàn wǒ mǎi de shíhou **liǎngqiān duō**.
Cái áo này em mua **hơn hai nghìn** tệ.

Viết lại: .....

396 1:19:48
衣服上沾了**油渍**。
Yīfu shang zhān le **yóuzì**.
Áo dính **vết dầu mỡ**.
Viết lại:

397 1:19:59
你们能**改衣服**吗?
Nǐmen néng **gǎi yīfu** ma?
Tiệm có **sửa quần áo** không?
Viết lại:

398 1:20:09
皮衣能洗吗?
Píyī néng xǐ ma?
Áo khoác da có nhận giặt không?
Viết lại:

399 1:20:20
婚纱能洗吗?
Hūnshā néng xǐ ma?
Váy cưới có giặt được không?
Viết lại:

400 1:20:30
要加**柔顺剂**吗?
Yào jiā **róushùnjì** ma?
Có cần thêm **nước xả vải** không?
Viết lại:

401 1:20:41
出了门就不好说了。
Chū le mén jiù bù hǎo shuō le.
Ra khỏi tiệm rồi thì khó nói lắm.
Viết lại:

402 1:20:53
这块还有**一点印子**。
Zhè kuài hái yǒu **yìdiǎn yìnzi**.
Chỗ này vẫn còn **vết mờ mờ**.
Viết lại:

403 1:21:05
标签上写着**不能水洗**。
Biāoqiān shang xiězhe **bù néng shuǐxǐ**.
Nhãn ghi **không được giặt nước**.
Viết lại:

404 1:21:19
我的衣服洗完**缩水**了。
Wǒ de yīfu xǐ wán **suōshuǐ** le.
Áo em giặt xong **bị co lại** rồi.
Viết lại:

405 1:21:31
衬衫十五块一件。
Chènshān shíwǔ kuài yí jiàn.
Áo sơ mi mười lăm tệ một cái.
Viết lại:

406 1:21:44
时间太久了，**不好洗**。
Shíjiān tài jiǔ le, **bù hǎo xǐ**.
Vết bẩn lâu ngày rồi, **khó giặt** lắm.
Viết lại:

407 1:21:57
我晚上七点**才到家**。
Wǒ wǎnshang qī diǎn **cái dào jiā**.
Bảy giờ tối em **mới về đến nhà**.
Viết lại:

408 1:22:10
一共六件，九十五块。
Yígòng **liù jiàn**, jiǔshíwǔ kuài.
Tổng cộng **sáu món**, chín mươi lăm tệ.
Viết lại:

409 1:22:23
我什么时候可以来拿?
Wǒ shénme shíhou kěyǐ **lái ná**?
Khi nào thì em **qua lấy** được?
Viết lại:

410 1:22:35
洗一双运动鞋多少钱?
Xǐ yì shuāng **yùndòngxié** duōshao qián?
Giặt một đôi **giày thể thao** bao nhiêu tiền?
Viết lại:

411 1:22:47
我想把这几件衣服送洗。
Wǒ xiǎng bǎ zhè jǐ jiàn yīfu **sòng xǐ**.
Em muốn gửi mấy bộ đồ này **đi giặt**.
Viết lại:

412 1:22:59
这个地方上次没洗干净。
Zhège dìfang shàng cì **méi xǐ gānjìng**.
Chỗ này lần trước **giặt chưa sạch**.
Viết lại:

413 1:23:12
谁的衣服洗好了还没拿?
Shéi de yīfu xǐ hǎo le **hái méi ná**?
Đồ của ai giặt xong mà **chưa lấy ra**?
Viết lại:

414 1:23:26
我送了五件，怎么**只有四件**?
Wǒ sòng le wǔ jiàn, zěnme **zhǐ yǒu sì jiàn**?
Em gửi năm cái, sao **chỉ còn bốn**?
Viết lại:

415 1:23:40
这儿**开线**了，能缝一下吗?
Zhèr **kāi xiàn** le, néng féng yíxià ma?
Chỗ này bị **bung chỉ**, khâu lại được không?
Viết lại:

416 1:23:53
改衣服**要两天**。
Gǎi yīfu **yào liǎng tiān**.
Sửa đồ **mất hai ngày**.
Viết lại:

417 1:24:04
洗衣液在哪儿买?
Xǐyīyè zài nǎr mǎi?
Nước giặt mua ở đâu?
Viết lại:

418 1:24:14
出小区门**右拐**就是。
Chū xiǎoqū mén **yòu guǎi** jiù shì.
Ra cổng khu chung cư **rẽ phải** là thấy.
Viết lại:

419 1:24:28
这件羊绒衫要**手洗**。
Zhè jiàn yángróngshān yào **shǒuxǐ**.
Áo len cashmere này phải **giặt tay**.
Viết lại:

420 1:24:41
真丝的会不会**缩水**?
Zhēnsī de huì bu huì **suōshuǐ**?
Đồ lụa có bị **co** không?

Viết lại: .....

421 1:24:52
还要补十块**加急费**。
Hái yào bǔ shí kuài **jiājífèi**.
Chị còn phải bù mười tệ **phí lấy gấp**.

Viết lại: .....

422 1:25:05
下次**还来你们这儿洗**。
Xià cì **hái lái nǐmen zhèr xǐ**.
Lần sau em **lại mang đồ tới đây giặt**.

Viết lại: .....

423 1:25:17
改**裤脚**多少钱?
Gǎi **kùjiǎo** duōshao qián?
Lên **gấu quần** bao nhiêu tiền?

Viết lại: .....

424 1:25:28
附近有**洗衣店**吗?
Fùjìn yǒu **xǐyīdiàn** ma?
Gần đây có **tiệm giặt là** nào không?

Viết lại: .....

425 1:25:40
衬衫别上**太多浆**。
Chènshān bié shàng **tài duō jiāng**.
Áo sơ mi đừng **hồ cứng quá**.

Viết lại: .....

426 1:25:52
我自己**带袋子**了。
Wǒ zìjǐ **dài dàizi** le.
Em tự **mang túi** để đựng rồi.
Viết lại:

427 1:26:02
您先检查一下**口袋**。
Nín xiān jiǎnchá yíxià **kǒudai**.
Anh kiểm tra **túi áo** trước nhé.
Viết lại:

428 1:26:13
我**急用**，明天能拿吗？
Wǒ **jí yòng**, míngtiān néng ná ma?
Em **cần gấp**, mai có lấy được không?
Viết lại:

429 1:26:26
记得写清楚**门牌号**。
Jìde xiě qīngchu **ménpáihào**.
Nhớ ghi rõ **số nhà số phòng** nhé.
Viết lại:

430 1:26:39
有**包月**洗衣服务吗？
Yǒu **bāoyuè** xǐyī fúwù ma?
Có gói giặt **theo tháng** không?
Viết lại:

431 1:26:50
可能跟别的客人的**混了**。
Kěnéng gēn biéde kèrén de **hùn le**.
Có thể **bị lẫn** với đồ của khách khác.
Viết lại:

432 1:27:02

我来**取衣服**。

Wǒ lái **qǔ yīfu**.

Em đến **lấy quần áo**.

Viết lại:

433 1:27:12

水洗还是**干洗**?

Shuǐxǐ háishi **gānxǐ**?

Giặt nước hay **giặt khô** ạ?

Viết lại:

434 1:27:24

能**上门取件**吗?

Néng **shàngmén qǔjiàn** ma?

Tiệm có **đến nhà lấy đồ** không?

Viết lại:

435 1:27:34

这台**有人在用**。

Zhè tái **yǒu rén zài yòng**.

Máy này đang **có người dùng**.

Viết lại:

436 1:27:45

公用的**不太干净**，我不敢用。

Gōngyòng de **bú tài gānjìng**, wǒ bù gǎn yòng.

Máy giặt chung **không sạch**, em ngại dùng.

Viết lại:

437 1:27:59

这台还要多久**洗完**?

Zhè tái hái yào duō jiǔ **xǐ wán**?

Máy này còn bao lâu nữa thì **giặt xong**?

Viết lại:

438 1:28:11
找到了马上**通知您**。
Zhǎo dào le mǎshàng **tōngzhī nín**.
Tìm được chúng tôi sẽ **báo anh** ngay.
Viết lại:

439 1:28:23
我还留着**购物小票**。
Wǒ hái liúzhe **gòuwù xiǎopiào**.
Em vẫn còn giữ **hóa đơn mua hàng**.
Viết lại:

440 1:28:34
我先把你的衣服拿出来**放篮子里**。
Wǒ xiān bǎ nǐ de yīfu ná chūlai **fàng lánzi li**.
Tôi lấy đồ của bạn ra **để vào giỏ** nhé.
Viết lại:

441 1:28:48
您看照片，**当时**是好的。
Nín kàn zhàopiàn, **dāngshí** shì hǎo de.
Anh xem ảnh này, **lúc đó** áo vẫn còn nguyên.
Viết lại:

442 1:29:03
快洗八块，标准洗十二块。
Kuài xǐ bā kuài, biāozhǔn xǐ shí'èr kuài.
Giặt nhanh tám tệ, giặt chuẩn mười hai tệ.
Viết lại:

443 1:29:18
留下我们免费**再洗一次**。
Liú xià wǒmen miǎnfèi **zài xǐ yí cì**.
Để lại đây, chúng tôi **giặt lại** miễn phí.
Viết lại:

444 1:29:30
有**积分卡**吗?
Yǒu **jīfēnkǎ** ma?
Tiệm có **thẻ tích điểm** không?
Viết lại:

445 1:29:41
霉点能去，但可能会**褪色**。
Méidiǎn néng qù, dàn kěnéng huì **tuìsè**.
Vết mốc tẩy được nhưng có thể **bạc màu**.
Viết lại:

446 1:29:55
领口上有**口红印**。
Lǐngkǒu shang yǒu **kǒuhóng yìn**.
Cổ áo có **vết son môi**.
Viết lại:

447 1:30:07
口袋里有张纸，您**拿好**。
Kǒudai li yǒu zhāng zhǐ, nín **ná hǎo**.
Trong túi có tờ giấy, anh **cầm lại**.
Viết lại:

448 1:30:19
一般三天，**加急**要加钱。
Yìbān sān tiān, **jiājí** yào jiā qián.
Thường ba ngày, **lấy gấp** thì cộng thêm tiền.
Viết lại:

449 1:30:33
裤子太长，**改短**三公分。
Kùzi tài cháng, **gǎi duǎn** sān gōngfēn.
Quần dài quá, **cắt ngắn** ba phân.
Viết lại:

450

1:30:48

别用**漂白剂**，这件容易坏。

Bié yòng **piǎobáijì**, zhè jiàn róngyì huài.

Đừng dùng **thuốc tẩy**, áo này dễ hỏng.

Viết lại:

住在哪里 — zhù zài nǎlǐ
sống ở đâu
câu 451

加快 — jiākuài
làm nhanh hơn
câu 453

叫号 — jiàohào
gọi số
câu 454

早点来 — zǎo diǎn lái
đến sớm
câu 455

三十二号 — sānshí'èr hào
số ba mươi hai
câu 457

中午休息 — Zhōngwǔ xiūxi
Giờ nghỉ trưa
câu 458

延多久 — yán duō jiǔ
gia hạn thêm bao lâu
câu 459

涂改液 — túgǎiyè
bút xóa
câu 460

叫到号 — Jiào dào hào
Gọi đến số
câu 461

跟护照上一样 — gēn hùzhào shang yíyàng
giống trong hộ chiếu
câu 462

翻译 — fānyì
phiên dịch
câu 463

房间号 — fángjiānhào
số phòng
câu 464

材料 — cáiliào
giấy tờ
câu 465

在读证明 — zàidú zhèngmíng
Giấy xác nhận đang học
câu 466

护照和材料 — hùzhào hé cáiliào
hộ chiếu và hồ sơ
câu 468

重新开 — chóngxīn kāi
cấp lại
câu 469

出结果 — chū jiéguǒ
có kết quả
câu 470

发完了 — **fā wán le** — phát hết rồi
câu 471

证明信 — **zhèngmíngxìn** — thư xác nhận
câu 472

目的 — **mùdì** — mục đích
câu 473

换了公司 — **huàn le gōngsī** — đổi công ty
câu 474

会中文的朋友 — **huì Zhōngwén de péngyou** — bạn biết tiếng Trung
câu 475

各地要求 — **Gèdì yāoqiú** — Mỗi nơi yêu cầu
câu 476

回国 — **huí guó** — về nước
câu 477

填一下这张表 — **tián yíxià zhè zhāng biǎo** — điền tờ khai này
câu 478

网上预约 — **wǎngshàng yùyuē** — đặt lịch trên mạng
câu 479

出入境大厅 — **Chūrùjìng dàtīng** — Sảnh xuất nhập cảnh
câu 480

451 你现在**住在哪里**?

1:31:17

Nǐ xiànzài **zhù zài nǎlǐ**?

Hiện anh đang **sống ở đâu**?

Viết lại:

452 还要**房产证**。

1:31:28

Hái yào **fángchǎnzhèng**.

Còn cần cả **giấy chứng nhận sở hữu nhà**.

Viết lại:

453 能**加快**一点吗?

1:31:39

Néng **jiākuài** yìdiǎn ma?

Có thể **làm nhanh hơn** chút không?

Viết lại:

454 看大屏幕，听**叫号**。

1:31:49

Kàn dà píngmù, tīng **jiàohào**.

Nhìn màn hình lớn, nghe **gọi số**.

Viết lại:

455 明天**早点来**，八点开门。

1:32:03

Míngtiān **zǎo diǎn lái**, bā diǎn kāimén.

Mai **đến sớm** nhé, tám giờ mở cửa.

Viết lại:

456 问一下小区**物业**就知道了。

1:32:16

Wèn yíxià xiǎoqū **wùyè** jiù zhīdao le.

Hỏi **ban quản lý** khu chung cư là biết.

Viết lại:

457 1:32:29
我拿的是三十二号。
Wǒ ná de shì **sānshí'èr hào**.
Em lấy được **số ba mươi hai**.
Viết lại:

458 1:32:40
中午休息时间办不办?
Zhōngwǔ xiūxi shíjiān bàn bu bàn?
Giờ nghỉ trưa có làm việc không?
Viết lại:

459 1:32:52
你想**延多久**?
Nǐ xiǎng **yán duō jiǔ**?
Anh muốn **gia hạn thêm bao lâu**?
Viết lại:

460 1:33:03
不能用**涂改液**。
Bù néng yòng **túgǎiyè**.
Không được dùng **bút xóa**.
Viết lại:

461 1:33:13
叫到号去五号窗口。
Jiào dào hào qù wǔ hào chuāngkǒu.
Gọi đến số thì ra quầy số năm.
Viết lại:

462 1:33:26
签名要**跟护照上一样**。
Qiānmíng yào **gēn hùzhào shang yíyàng**.
Chữ ký phải **giống trong hộ chiếu**.
Viết lại:

463 1:33:38

这里有**翻译**吗?

Zhèlǐ yǒu **fānyì** ma?

Ở đây có người **phiên dịch** không?

Viết lại: .....

464 1:33:48

地址要写到**房间号**。

Dìzhǐ yào xiě dào **fángjiānhào**.

Địa chỉ phải ghi đến **số phòng**.

Viết lại: .....

465 1:34:00

需要准备哪些**材料**?

Xūyào zhǔnbèi nǎxiē **cáiliào**?

Cần chuẩn bị những **giấy tờ** gì ạ?

Viết lại: .....

466 1:34:12

学校开的**在读证明**。

Xuéxiào kāi de **zàidú zhèngmíng**.

Giấy xác nhận đang học do trường cấp.

Viết lại: .....

467 1:34:24

过号了要重新取号。

Guò hào le yào chóngxīn qǔhào.

Quá số rồi phải lấy số lại.

Viết lại: .....

468 1:34:36

把**护照和材料**给我。

Bǎ **hùzhào hé cáiliào** gěi wǒ.

Đưa **hộ chiếu và hồ sơ** cho tôi.

Viết lại: .....

469 1:34:48
请公司**重新开**一份。
Qǐng gōngsī **chóngxīn kāi** yí fèn.
Nhờ công ty **cấp lại** một bản mới.
Viết lại: .....

470 1:35:00
一般多久能**出结果**?
Yìbān duō jiǔ néng **chū jiéguǒ**?
Thường mất bao lâu thì **có kết quả**?
Viết lại: .....

471 1:35:12
今天的号已经**发完了**。
Jīntiān de hào yǐjīng **fā wán le**.
Số hôm nay đã **phát hết rồi**.
Viết lại: .....

472 1:35:24
公司还要出一份**证明信**。
Gōngsī hái yào chū yí fèn **zhèngmíngxìn**.
Công ty còn phải cấp một **thư xác nhận**.
Viết lại: .....

473 1:35:36
你来中国的**目的**是什么?
Nǐ lái Zhōngguó de **mùdì** shì shénme?
Anh đến Trung Quốc với **mục đích** gì?
Viết lại: .....

474 1:35:49
我**换了公司**，签证有影响吗?
Wǒ **huàn le gōngsī**, qiānzhèng yǒu yǐngxiǎng ma?
Em **đổi công ty** thì visa có ảnh hưởng không?
Viết lại: .....

475 1:36:04
可以带一个**会中文的朋友**来。
Kěyǐ dài yí ge **huì Zhōngwén de péngyou** lái.
Có thể dẫn **bạn biết tiếng Trung** đi cùng.
Viết lại: .....

476 1:36:16
各地要求不一样，最好先打电话问。
Gèdì yāoqiú bù yíyàng, zuìhǎo xiān dǎ diànhuà wèn.
Mỗi nơi yêu cầu khác nhau, nên gọi hỏi trước.
Viết lại: .....

477 1:36:32
我下周有**回国**的机票。
Wǒ xià zhōu yǒu **huí guó** de jīpiào.
Tuần sau em có vé máy bay **về nước**.
Viết lại: .....

478 1:36:46
先**填一下这张表**。
Xiān **tián yíxià zhè zhāng biǎo**.
Anh **điền tờ khai này** trước đã.
Viết lại: .....

479 1:36:57
需要**网上预约**吗？
Xūyào **wǎngshàng yùyuē** ma?
Có cần **đặt lịch trên mạng** trước không?
Viết lại: .....

480 1:37:08
出入境大厅在几楼？
Chūrùjìng dàtīng zài jǐ lóu?
Sảnh xuất nhập cảnh ở tầng mấy ạ?
Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 465 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

480 Câu Tiếng Trung Đời Sống – Dịch Vụ · HSK 4-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/3

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.